



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 11 + 12

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

29/03/2026 Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND Quy định tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 3

30/03/2026 Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND Sửa đổi Điều 2 của Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh, điều dưỡng đối với cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên 7

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

27/03/2026 Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 12

30/03/2026	Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	34
------------	---	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

29/03/2026	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND Thông qua chủ trương giao Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên là cơ quan chủ quản thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên	84
29/03/2026	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND Về việc thông qua điều chỉnh và bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	86
29/03/2026	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND Về việc bãi bỏ một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) và Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp)	94
29/03/2026	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND Quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	97

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định tiêu chí để quyết định đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 88/BC-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ mười ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở theo quy định của pháp luật về xây dựng để xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị (sau đây gọi là *khu đô thị*); khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan có thẩm quyền quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan thực hiện các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 2. Điều kiện và nguyên tắc áp dụng tiêu chí

Dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo các tiêu chí tại Nghị quyết này phải bảo đảm các điều kiện và nguyên tắc sau:

1. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Khu đất thực hiện dự án có vị trí ranh giới rõ ràng; không thuộc trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Dự án không đủ điều kiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đấu giá tài sản công theo quy định về quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Trường hợp khu đất thực hiện dự án bao gồm phần đất thuộc quy hoạch phát triển đô thị và phần đất phát triển nhà ở nông thôn thì áp dụng tiêu chí đối với khu đô thị để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án.

5. Trường hợp trong khu đất thực hiện dự án có diện tích đất do Nhà nước quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 217 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 thì phải bảo đảm diện tích đất đó không đủ điều kiện tách thành dự án độc lập theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định do tỉnh Thái Nguyên ban hành.

6. Dự án phù hợp với định hướng phát triển quy hoạch tỉnh; phù hợp với chương trình phát triển đô thị, chương trình phát triển nhà ở. Đối với dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị phải bảo đảm các quy định về sử dụng đất để chỉnh trang đô thị theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư**1. Tiêu chí đối với dự án khu đô thị**

a) Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị được đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hình thành từ một đơn vị ở trở lên theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt hoặc dự án có quy mô sử dụng đất từ 20ha trở lên đối với trường hợp quy hoạch xây dựng không xác định rõ các đơn vị ở để xây dựng mới.

b) Trường hợp đối với khu đất thực hiện dự án có quy mô sử dụng đất nhỏ hơn 20ha bị giới hạn bởi các khu vực đô thị hiện hữu không có khả năng mở rộng thì dự án đầu tư xây dựng khu đô thị xác định theo quy hoạch cải tạo, chỉnh trang đô thị được phê duyệt bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội để cải tạo, chỉnh trang đô thị; đồng thời, phải xác định rõ ranh giới, diện tích phần xây dựng mới và phần cải tạo, chỉnh trang đô thị.

2. Tiêu chí đối với dự án khu dân cư nông thôn

a) Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư nông thôn (không thuộc khu vực đô thị trong xã) trên địa bàn các xã: Phú Bình, Diềm Thụy, Trại Cau, Đại Phúc, Định Hóa, Võ Nai, Phú Lương, Đồng Hỷ, Quân Chu, Chợ Rã, Chợ Đồn, Na Rì, Chợ Mới, Phú Thông: Có quy mô sử dụng đất từ 10ha trở lên.

b) Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư nông thôn (không thuộc khu vực đô thị trong xã) tại các xã còn lại: Có quy mô sử dụng đất từ 05ha trở lên. Trường hợp khu đất thực hiện dự án có quy mô sử dụng đất nhỏ hơn 05ha bị giới hạn bởi các khu vực dân cư hiện hữu không có khả năng mở rộng thì dự án đầu tư xây dựng khu dân cư nông thôn phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch cấp trên, bảo đảm kết nối hạ tầng kỹ thuật và phải có diện tích thực hiện dự án tối thiểu từ 01ha.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 3 năm 2026.
2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất xây dựng khu đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Trường hợp văn bản quy định tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Các khu đất trong danh mục thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua theo tiêu chí tại Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND được tiếp tục thực hiện các bước trong quy trình đầu tư theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIV, Kỳ họp thứ mười ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2026.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Đăng Bình**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi Điều 2 của Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh, điều dưỡng đối với cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước 89/2025/QH15;

Thực hiện Quy định số 128-QĐ/TU ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên về công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết sửa đổi Điều 2 của Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh, điều dưỡng đối với cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 88/BC-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ mười ba (kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết sửa đổi Điều 2 của Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh, điều dưỡng đối với cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 1. Sửa đổi một số khoản tại Điều 2 của Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh, điều dưỡng đối với cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

1. Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Đối tượng 3

- a) Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh;
- b) Cấp trưởng các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp cấp ủy cấp tỉnh;
- c) Cấp trưởng các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- d) Cấp trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;
- đ) Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Chính ủy Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh;
- e) Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh là trưởng các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh (Liên đoàn Lao động, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh);
- g) Các chức danh nguyên chức (trước sáp nhập): Bí thư huyện ủy, thành ủy, đảng ủy cấp trên cơ sở trực thuộc Đảng bộ tỉnh;
- h) Cán bộ có chức danh tương đương các chức danh quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 3 Điều này của Trung ương và địa phương khác đã nghỉ hưu đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh.”

2. Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Đối tượng 4

- a) Thư ký đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Thư ký đồng chí Bí thư Tỉnh ủy; Phó Bí thư Đảng ủy chuyên trách Đảng bộ các cơ quan Đảng tỉnh; Phó Bí thư Đảng ủy chuyên trách Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Cấp phó các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp cấp ủy cấp tỉnh;

c) Cấp phó các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Cấp phó các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;

đ) Phó Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Phó Chính ủy Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Phó Giám đốc Công an tỉnh;

e) Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; cấp phó các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh (Liên đoàn Lao động, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh);

g) Bí thư Đảng ủy xã, phường;

h) Cấp trưởng các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh (được giao biên chế); cấp trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

i) Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh là chủ sở hữu; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc là người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần;

k) Cấp trưởng các cơ quan ngành dọc trực thuộc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Giám đốc các Ngân hàng thương mại có vốn nhà nước chi phối đóng trên địa bàn tỉnh;

l) Sĩ quan lực lượng vũ trang quân hàm đại tá, thượng tá có chức danh tương đương Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Chính ủy Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Phó Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Phó Chính ủy Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Phó Giám đốc Công an tỉnh đã nghỉ hưu, đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh;

m) Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động, Thầy thuốc Nhân dân, Nhà giáo Nhân dân, Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân Nhân dân đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh;

n) Sĩ quan lực lượng vũ trang hàm đại tá tham gia cả 03 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và chiến tranh biên giới đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh;

o) Các chức danh nguyên chức (trước sáp nhập): Phó Bí thư huyện ủy, thành ủy, thị ủy, đảng ủy cấp trên cơ sở trực thuộc Đảng bộ tỉnh; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã;

p) Cán bộ có chức danh tương đương các chức danh quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h khoản 4 Điều này của Trung ương và địa phương khác đã nghỉ hưu đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh.”

3. Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Đối tượng 5

a) Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;

b) Phó Bí thư Đảng ủy xã, phường; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường;

c) Cấp phó các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh là chủ sở hữu; Phó Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần;

đ) Nguyên Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện hoạt động chuyên trách theo Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

e) Các chức danh nguyên chức (trước sáp nhập): Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, thành phố, thị xã; Ủy viên Ban Thường vụ các huyện ủy, thành ủy, thị ủy và đảng ủy cấp trên cơ sở trực thuộc Đảng bộ tỉnh;

g) Cấp phó các cơ quan ngành dọc trực thuộc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Phó Giám đốc các Ngân hàng thương mại có vốn nhà nước chi phối đóng trên địa bàn tỉnh;

i) Giáo sư đang làm việc tại các cơ quan đóng trên địa bàn tỉnh hoặc đã nghỉ hưu nhưng đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh;

k) Sĩ quan lực lượng vũ trang có quân hàm trung tá trở lên trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ hiện đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh.”

4. Sửa đổi khoản 7 như sau:

“7. Đối tượng 7

Cán bộ thuộc các cơ quan Trung ương đến tỉnh làm việc, công tác với Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh có phát sinh vấn đề về sức khỏe.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

2. Trường hợp đối tượng là cấp phó các Hội quản chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh (được giao biên chế), cấp trưởng các đơn vị trực thuộc các cơ quan chuyên môn Ủy ban nhân dân tỉnh đương chức đang điều trị tại các cơ sở y tế tiếp tục được áp dụng chế độ tại Điều 6 và Điều 10 Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND cho đến khi kết thúc đợt điều trị và ra viện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2026.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1744/TTr-SNNMT ngày 27/02/2026; Công văn số 2337/SNNMT-QLĐĐ ngày 17/3/2026; ý kiến của Sở Tư pháp tại Văn bản số 43/BC-STP ngày 07/02/2026, Văn bản số 435/STP-XDVB ngày 24/02/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 3 năm 2026.
2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các tổ chức, người có đất thu hồi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết khoản 5 Điều 109, khoản 7 Điều 111, khoản 10 Điều 111 của Luật Đất đai; khoản 4 Điều 3, điểm c khoản 9 Điều 3 và khoản 12 Điều 3 của Nghị quyết số 254/2025/QH15; khoản 3 Điều 4, khoản 2 Điều 15, điểm b khoản 2 Điều 17, điểm c khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 19, khoản 5, khoản 6 Điều 20, khoản 3 Điều 22, khoản 2 Điều 23, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP (được bổ sung tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP); khoản 6 Điều 11 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan Nhà nước thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi; cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ BỒI THƯỜNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Điều 3. Tỷ lệ quy đổi, điều kiện bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi để bồi thường cho người có đất thu hồi quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Điều kiện để được bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi để bồi thường cho người có đất thu hồi:

a) Trên địa bàn cấp xã nơi có đất thu hồi đã có quỹ đất để bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất bị thu hồi tại thời điểm thu hồi đất;

b) Đất thu hồi là đất đủ điều kiện được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 95 Luật Đất đai và khoản 1 Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

2. Các loại đất, diện tích thu hồi và tỷ lệ quy đổi:

a) Khi Nhà nước thu hồi đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác có diện tích từ 6.000m² trở lên thì được bồi thường bằng việc giao 01 thửa (lô) đất ở, nhưng diện tích đất ở được quy đổi để giao không vượt quá hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Khi Nhà nước thu hồi từ 20.000m² đất rừng sản xuất trở lên thì được bồi thường bằng việc giao 01 thửa (lô) đất ở, nhưng diện tích đất ở được quy đổi để giao không vượt quá hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Diện tích đất thu hồi để tính tỷ lệ quy đổi quy định tại các điểm a, điểm b khoản này là diện tích trong phạm vi xã, phường nơi có đất thu hồi tại thời điểm có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và được xác định theo từng dự án phải thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, không cộng dồn diện tích đất thu hồi của các dự án thu hồi đất trước đó; không bao gồm diện tích được tặng cho, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất phát sinh sau thời điểm đã có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất ở, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở của các đối tượng: Hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế thì không thuộc đối tượng quy định tại Điều này.

Điều 4. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với trường hợp không có hồ sơ, chứng từ chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Người bị thu hồi đất tự kê khai, nêu rõ các khoản chi phí đã đầu tư vào đất còn lại phù hợp với mục đích sử dụng từng loại đất, diện tích, thời điểm sử dụng đất. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi tiến hành kiểm tra và tổ chức họp lấy ý kiến của thôn, xóm, tổ dân phố để xác định và thống nhất các khoản bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại của người có đất thu hồi. Việc tổ chức họp lấy ý kiến phải được lập thành biên bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện các thành phần tham dự cuộc họp.

2. Việc xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất mà người sử dụng đất không có hồ sơ, chứng từ chứng minh được thực hiện như sau:

a) Đối với đất nông nghiệp: Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại được tính bằng 30% mức bồi thường đất nông nghiệp theo giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất do Hội đồng nhân dân tỉnh công bố đối với toàn bộ diện tích đất thu hồi;

b) Đối với đất phi nông nghiệp: Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại được tính bằng mức bồi thường đất nông nghiệp trồng cây lâu năm vị trí 1 theo giá trong bảng giá đất do Hội đồng nhân dân tỉnh công bố đối với toàn bộ diện tích đất thu hồi.

Điều 5. Bồi thường thiệt hại đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Việc bồi thường thiệt hại đất đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn trong trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất thực hiện như sau:

1. Đối với đất ở, các loại đất khác cùng thửa đất ở, các loại đất khác có nguồn gốc cùng thửa đất ở và đất phi nông nghiệp không phải là đất ở có đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Điều 95 của Luật Đất đai, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ thì được bồi thường một lần bằng 80% mức bồi thường khi thu hồi đất cùng loại, tính trên diện tích đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn;

2. Đối với đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Điều 95, khoản 3 Điều 96 Luật Đất đai, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ thì được bồi thường một lần bằng 30% mức bồi thường khi thu hồi đất cùng loại, tính trên diện tích đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn.

Chương III

HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Điều 6. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 109 Luật Đất đai; khoản 3 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai đang sử dụng đất, khi Nhà nước thu hồi đất được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định tại khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai. Mức hỗ trợ bằng 03 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 176 Luật Đất đai.

Điều 7. Hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài có đất bị thu hồi, đủ điều kiện được hỗ trợ tái định cư theo quy định tại khoản 8 Điều 111 của Luật Đất đai mà có nhu cầu tự lo chỗ ở thì ngoài việc được bồi thường về đất bằng tiền còn được nhận tiền hỗ trợ để tự lo chỗ ở như sau:

1. Đối với các phường mức hỗ trợ như sau: Đối với hộ có từ 01 - 04 khẩu, diện tích thu hồi dưới 150m² đất ở, mức hỗ trợ là: 300.000.000 đồng/hộ; diện tích thu hồi từ 150m² đến 200m² thì mức hỗ trợ cộng thêm cho mỗi một mét vuông là 1.500.000 đồng; diện tích thu hồi trên 200m² thì mức hỗ trợ cộng thêm cho mỗi một mét vuông là 1.000.000 đồng; đối với hộ có số nhân khẩu từ khẩu thứ 05 trở lên thì mỗi khẩu tăng thêm được hỗ trợ 5.000.000 đồng/khẩu (không công nhận khẩu tăng thêm sau khi đã có thông báo thu hồi đất, trừ trường hợp tăng do sinh, kết hôn);

2. Đối với các xã mức hỗ trợ như sau: Đối với hộ có từ 01 - 04 khẩu, diện tích thu hồi dưới 150m² đất ở, mức hỗ trợ là: 200.000.000 đồng/hộ; diện tích thu hồi từ 150m² đến 200m² thì mức hỗ trợ cộng thêm cho mỗi một mét vuông là 1.000.000 đồng; diện tích thu hồi trên 200m² thì mức hỗ trợ cộng thêm cho mỗi một mét vuông là 500.000 đồng; đối với hộ có số nhân khẩu từ khẩu thứ 05 trở lên thì mỗi khẩu tăng thêm được hỗ trợ 5.000.000 đồng/khẩu (không công nhận khẩu tăng thêm sau khi đã có thông báo thu hồi đất trừ trường hợp tăng do sinh, kết hôn).

Điều 8. Bố trí tái định cư

1. Suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở quy định tại khoản 10 Điều 111 Luật Đất đai và điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP, được quy định như sau:

- a) Khu vực đất thuộc phường: Diện tích đất ở tối thiểu là: 60m²;
- b) Khu vực đất thuộc xã: Diện tích đất ở tối thiểu là: 100m².

2. Hỗ trợ giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai:

a) Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi, nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng 01 thửa đất ở thu hồi, đồng thời mỗi hộ gia đình phải đảm bảo không còn đất ở, nhà ở nào khác trong địa bàn xã, phường nơi có đất ở thu hồi thì được xem xét hỗ trợ để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất cho các cá nhân, hộ gia đình còn thiếu với diện tích đất giao bằng diện tích suất tái định cư tối thiểu theo từng khu vực được quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác định các điều kiện để giao đất quy định tại điểm a khoản này, đồng thời căn cứ quỹ đất ở của địa phương, xem xét, quyết định về số lô, diện tích giao bảo đảm phù hợp quy định.

Điều 9. Hỗ trợ thuê nhà ở, giao đất ở, hỗ trợ bằng tiền để tự lo chỗ ở khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP)

Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ nhà mà không còn chỗ ở nào khác trong địa bàn cấp xã nơi có đất thu hồi thì được hỗ trợ thuê nhà ở tại nơi tái định cư; giá thuê nhà là giá thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; nhà thuê tại nơi tái định cư được Nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về nhà ở về bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê. Việc hỗ trợ được thực hiện như sau:

1. Trường hợp tự lo chỗ ở mới thì mức hỗ trợ thuê nhà ở như sau: Hộ độc thân là 3.000.000 đồng/hộ/tháng; hộ có 02 khẩu hỗ trợ 4.000.000 đồng/hộ/tháng; hộ có từ 03 khẩu trở lên hỗ trợ 6.000.000 đồng/hộ/tháng. Thời gian hỗ trợ là 06 tháng;

2. Hỗ trợ giao đất ở có thu tiền sử dụng đất, diện tích đất giao không thấp hơn suất tái định cư tối thiểu và không vượt quá hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 10. Bố trí tạm cư, thời gian và kinh phí tạm cư đối với trường hợp thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị quy định tại khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai; quyết định thu hồi đất trước khi hoàn thành bố trí tái định cư theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15; thưởng đối với người có đất bị thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn quy định tại khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai

1. Người có đất ở bị thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị quy định tại khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai; người có đất ở bị thu hồi đất trước khi hoàn thành việc bố trí tái định cư quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 thì trong thời gian chờ bố trí tái định cư được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở như sau: Hộ độc thân là 3.000.000 đồng/hộ/tháng; hộ có 02 khẩu hỗ trợ 4.000.000 đồng/hộ/tháng; hộ có từ 03 khẩu trở lên hỗ trợ 6.000.000 đồng/hộ/tháng.

Thời gian hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân di chuyển chỗ ở trước khi được giao đất tái định cư (theo yêu cầu của dự án) thì thời gian hỗ trợ được tính từ khi di chuyển đến khi được giao đất tái định cư tại thực địa cộng thêm 06 tháng để ổn định nơi ở mới;

b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân di chuyển chỗ ở sau khi được giao đất tái định cư tại thực địa mà thời gian di chuyển trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được giao đất tái định cư tại thực địa hoặc trường hợp hộ gia đình, cá nhân tự lo chỗ ở thì thời gian hỗ trợ là 06 tháng.

Kinh phí hỗ trợ thuê nhà được tính trong tổng mức kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của từng dự án. Thời gian hỗ trợ tiền thuê nhà được tính theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư thể hiện tại dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (lần đầu); quá thời hạn trên, chủ đầu tư dự án chịu trách nhiệm chi trả tiền thuê nhà trong trường hợp dự án chậm tiến độ.

2. Thường đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn:

a) Thường 20.000.000 đồng/hộ đối với người sử dụng đất ở bị thu hồi và phải di chuyển chỗ ở mà nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bàn giao mặt bằng trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường ban hành thông báo bàn giao mặt bằng;

b) Thường đối với người sử dụng đất nông nghiệp bị thu hồi mà nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường ban hành thông báo bàn giao mặt bằng thì được thưởng như sau:

Đối với đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác là: 5.000 đồng/m² theo diện tích thực tế thu hồi;

Đối với đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là: 3.000 đồng/m² theo diện tích thực tế thu hồi.

Điều 11. Hỗ trợ di dời mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 2 Điều 15 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP)

1. Hỗ trợ di dời mồ mả đã cải táng mức hỗ trợ là 10.000.000 đồng/ngôi.

2. Đối với trường hợp mồ mả chưa cải táng mức hỗ trợ là 25.000.000 đồng/ngôi.

3. Trường hợp tự thu xếp việc di chuyển mồ mả ngoài khu vực được bố trí thì được hỗ trợ thêm 10.000.000 đồng/ngôi.

4. Trường hợp mồ mả trong phạm vi đất thu hồi phải di dời mà không có người thân thực hiện việc di dời thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có mồ mả phải di dời tiến hành các thủ tục di dời mồ mả theo phong tục, tập quán tại địa phương. Kinh phí di dời được tính trong kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất. Chi phí tổ chức thực hiện là 10.000.000 đồng/ngôi.

Điều 12. Hỗ trợ đối với người có đất bị thu hồi theo khoản 2, khoản 3 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ (được bổ sung tại khoản 6 Điều 11 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ)

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đủ điều kiện bồi thường về đất hoặc do nhận giao khoán đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, từ các nông, lâm trường quốc doanh hoặc công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và có hợp đồng giao khoán sử dụng đất thì được hỗ trợ trong thời gian 06 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 24 tháng.

Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30kg gạo tẻ trong 01 tháng theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương và được chi trả 01 lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

Điều 13. Hỗ trợ đối với người có đất bị thu hồi theo khoản 5 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản từ các nông, lâm trường quốc doanh hoặc công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và có hợp đồng giao khoán sử dụng đất thì được hỗ trợ trong thời gian 06 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 24 tháng.

Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30kg gạo tẻ trong 01 tháng theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương và được chi trả 01 lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ (không công nhận khẩu tăng thêm sau khi đã có thông báo thu hồi đất, trừ trường hợp tăng do sinh, kết hôn).

Điều 14. Hỗ trợ đối với người có đất bị thu hồi theo khoản 6 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ

1. Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng và điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP bị thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh, bao gồm: Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất, kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp, mức hỗ trợ là: 10.000 đồng/m².

2. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được áp dụng hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động.

Mức trợ cấp ngừng việc trong 01 tháng được tính bằng (=) 60% mức lương tối thiểu vùng nhân (x) với hệ số cấp bậc công việc của ngành nghề tương ứng mà người lao động đang được hưởng theo quy định hiện hành của Nhà nước và không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng.

Thời gian trợ cấp ngừng việc là 06 tháng và được chi trả 01 lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

3. Đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh bằng tiền với mức cao nhất bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó. Trường hợp thời gian kinh doanh chưa đủ 03 năm thì tính theo mức thu nhập bình quân (tính theo năm) từ khi bắt đầu kinh doanh (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) đến thời điểm thu hồi đất.

Thu nhập sau thuế được xác định là thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân, pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 15. Quy định việc tổ chức thực hiện bố trí tái định cư trong trường hợp địa điểm bố trí tái định cư ngoài địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất thu hồi theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15

1. Trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư đối với dự án có thu hồi đất cần phải bố trí tái định cư, hoặc trong giai đoạn chuẩn bị dự án đầu tư đối với trường hợp không phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo pháp luật chuyên ngành, đơn vị được giao chủ trì chuẩn bị dự án có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến bố trí tái định cư để thực hiện các nội dung sau đây:

a) Khảo sát, đánh giá sự phù hợp của quỹ đất, vị trí khu tái định cư với điều kiện tự nhiên, tập quán sinh hoạt, sinh kế và nhu cầu ổn định đời sống của người có đất thu hồi;

b) Dự thảo phương án sơ bộ về địa điểm, quy mô, quỹ đất ở, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu tái định cư theo quy hoạch được phê duyệt;

c) Lập biên bản thống nhất giữa các bên liên quan về việc tiếp nhận và bố trí tái định cư ngoài địa bàn đơn vị hành chính cấp xã, làm cơ sở để lập, thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.

2. Trên cơ sở phương án tái định cư đã được thống nhất theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi có trách nhiệm:

a) Chủ trì xác định đối tượng, nhu cầu bố trí tái định cư; thống nhất phương án bố trí tái định cư với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bố trí tái định cư, trong đó cần thể hiện rõ vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư cho người được bố trí tái định cư;

b) Tổ chức công khai, niêm yết phương án bố trí tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Phối hợp thực hiện việc thông báo thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo thẩm quyền, bảo đảm đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật (tính theo địa bàn cấp xã);

đ) Gửi toàn bộ hồ sơ đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong đó đã xác định vị trí địa điểm tái định cư, giá giao đất tái định cư làm căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bố trí tái định cư giao đất, phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người đã được giao đất tái định cư.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bố trí tái định cư, căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, có trách nhiệm:

a) Phối hợp thực hiện việc giao đất tái định cư cho người được bố trí tái định cư đủ điều kiện đối với phần diện tích trên địa bàn quản lý;

b) Xác định và thông báo nghĩa vụ tài chính của người được bố trí tái định cư (nếu có);

c) Thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

4. Trường hợp vị trí tái định cư đã được xác định tại giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi nhưng trong quá trình triển khai dự án cần phải thay đổi sang vị trí tái định cư khác, hoặc đối với dự án đầu tư không phải lập Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật chuyên ngành, thì thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến bố trí tái định cư để rà soát, thống nhất lại phương án bố trí tái định cư, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, quỹ đất, điều kiện hạ tầng;

b) Việc thống nhất phương án bố trí tái định cư thay đổi phải được lập thành biên bản;

c) Trường hợp việc thay đổi vị trí tái định cư làm phát sinh điều chỉnh dự án đầu tư thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan.

5. Việc nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư và hạch toán số thu tiền đất tái định cư thực hiện quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

Điều 16. Quy định biện pháp, mức hỗ trợ khác theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15

1. Hỗ trợ nhà, công trình xây dựng không hợp pháp:

a) Đối với nhà, công trình xây dựng trước 15/10/1993 nhưng trái mục đích sử dụng đất hoặc vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai và cắm mốc giới, nếu được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận không có văn bản xử lý, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền thì hỗ trợ như sau: Nhà và công trình xây dựng khác hỗ trợ bằng 100% mức bồi thường;

b) Đối với nhà, công trình xây dựng từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004 nhưng trái mục đích sử dụng đất hoặc vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai và cắm mốc giới, nếu được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận không có văn bản xử lý, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền thì hỗ trợ như sau: Nhà và công trình xây dựng khác hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường;

c) Đối với nhà, công trình xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014 nhưng trái mục đích sử dụng đất hoặc vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai và cắm mốc giới, nếu được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận không có văn bản xử lý, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền thì hỗ trợ như sau: Nhà và công trình xây dựng khác hỗ trợ bằng 60% mức bồi thường;

d) Đối với nhà, công trình xây dựng không hợp pháp được xây dựng kể từ ngày 01/7/2014 không được hỗ trợ.

2. Nhà, công trình của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hợp pháp không bị thu hồi đất, không bị phá dỡ (trước khi thực hiện dự án nhà, công trình vẫn đang được sử dụng bình thường) nhưng do thực hiện dự án làm ảnh hưởng đến cốt nhà, công trình thì được xem xét hỗ trợ để khắc phục phần ảnh hưởng đối với trường hợp khoảng cách nhà, công trình cách mép công trình của dự án không quá 5,0m, như sau:

a) Cốt đường, công trình cao hoặc thấp hơn cốt nền nhà từ 0,5m đến dưới 0,75m được hỗ trợ phần ảnh hưởng để nhà đó tiếp tục được sử dụng, mức hỗ trợ như sau:

Diện tích nhà, công trình bị ảnh hưởng cách chỉ giới xây dựng công trình của dự án nhỏ hơn hoặc bằng 03m, được hỗ trợ bằng 70% mức bồi thường;

Diện tích nhà, công trình bị ảnh hưởng cách chỉ giới xây dựng công trình của dự án từ trên 03m đến 05m, được hỗ trợ bằng 40% mức bồi thường.

b) Cốt đường, công trình cao hoặc thấp hơn cốt nền nhà từ 0,75m đến dưới 1,5m được hỗ trợ phần ảnh hưởng để nhà đó tiếp tục được sử dụng, mức hỗ trợ như sau:

Diện tích nhà, công trình bị ảnh hưởng cách chỉ giới xây dựng công trình của dự án nhỏ hơn hoặc bằng 03m, được hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường;

Diện tích nhà, công trình bị ảnh hưởng cách chỉ giới xây dựng công trình của dự án từ trên 03m đến 05m, được hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường.

c) Cốt đường, công trình cao hoặc thấp hơn cốt nền nhà từ 1,5m đến 2,5m, được hỗ trợ phần ảnh hưởng để nhà đó tiếp tục được sử dụng, mức hỗ trợ như sau:

Phần diện tích nhà, công trình bị ảnh hưởng cách chỉ giới xây dựng công trình của dự án nhỏ hơn hoặc bằng 03m, được hỗ trợ bằng 100% mức bồi thường;

Phần diện tích nhà, công trình bị ảnh hưởng cách chỉ giới xây dựng công trình của dự án từ trên 03m đến 05m, được hỗ trợ bằng 70% mức bồi thường.

d) Cốt đường, công trình của dự án cao hoặc thấp hơn cốt nền nhà trên 2,5m thì diện tích nhà đó được hỗ trợ theo đơn giá bồi thường.

3. Tài sản là bê tông sân đường, rãnh công dọc, ngang, cây xanh trên hành lang giao thông do nhân dân tự làm để sạch đẹp đường phố khi mở đường, dự án không làm lại phần việc này thì hỗ trợ bằng mức bồi thường; trường hợp dự án làm lại phần việc này thì không bồi thường, hỗ trợ.

4. Hỗ trợ thuê nhà, thuê địa điểm kinh doanh:

a) Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở mà không còn chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường nơi có đất thu hồi (trừ các trường hợp thuộc đối tượng đã được hỗ trợ thuê nhà theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy định này); hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở nằm trong hành lang an toàn khi xây dựng công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn phải di chuyển chỗ ở mà không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường nơi có đất trong hành lang an toàn, trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở, mức hỗ trợ như sau: Hộ độc thân là 3.000.000 đồng/hộ/tháng; hộ có 02 khẩu hỗ trợ 4.000.000 đồng/hộ/tháng; hộ có từ 03 khẩu trở lên hỗ trợ 6.000.000 đồng/hộ/tháng.

Thời gian hỗ trợ cụ thể như sau:

- Trường hợp hộ gia đình, cá nhân di chuyển chỗ ở trước khi được giao đất tái định cư (theo yêu cầu của dự án) thì thời gian hỗ trợ được tính từ khi di chuyển đến khi được giao đất tái định cư tại thực địa cộng thêm 06 tháng để ổn định nơi ở mới;

- Trường hợp hộ gia đình, cá nhân di chuyển chỗ ở sau khi được giao đất tái định cư tại thực địa mà thời gian di chuyển trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được giao đất tái định cư tại thực địa hoặc trường hợp hộ gia đình, cá nhân tự lo chỗ ở thì thời gian hỗ trợ là 06 tháng.

b) Hỗ trợ thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh, làm việc đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh, giấy đăng ký hộ kinh doanh và đang hoạt động), mức hỗ trợ là 20.000 đồng/m²/tháng tính theo mét vuông (m²) xây dựng nhà làm việc hoặc xưởng sản xuất bị phá dỡ, thời gian hỗ trợ là 06 tháng.

5. Đối với nhà, công trình phá dỡ một phần thì thực hiện như sau:

a) Đối với nhà xây 01 tầng lợp mái, nhà tạm để ở và phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bị phá dỡ một phần tường hoặc cột chịu lực của nhà đó thì tính bồi thường theo quy định cho phần bị phá dỡ, phần diện tích còn lại của nhà đó được hỗ trợ bằng mức bồi thường, không tính hỗ trợ nhà, công trình khác tiếp theo;

b) Đối với nhà xây 01 tầng mái bằng bê tông cốt thép, nhà xây từ 02 tầng trở lên, nhà để sản xuất kinh doanh bị phá dỡ một phần diện tích nhà, phần bị phá dỡ tường hoặc cột chịu lực thì tính bồi thường theo quy định cho phần diện tích bị phá dỡ, phần diện tích nhà còn lại được hỗ trợ như sau:

Phần nhà còn lại tiếp theo (tính từ cọc giải phóng mặt bằng trở vào) có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 10m thì toàn bộ diện tích còn lại được hỗ trợ bằng mức bồi thường, không tính hỗ trợ nhà, công trình tiếp theo;

Phần nhà còn lại tiếp theo (tính từ cọc giải phóng mặt bằng trở vào) có kích thước lớn hơn 10m thì chỉ tính hỗ trợ đủ 10m của nhà đó bằng mức bồi thường.

6. Hỗ trợ công trình xây dựng phục vụ sản xuất nông nghiệp:

Đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân tự ý xây dựng các công trình để phục vụ mục đích sản xuất trên đất nông nghiệp trước ngày công bố thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án, khi xây dựng không có văn bản xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi xác nhận công trình xây dựng với mục đích phục vụ sản xuất nông nghiệp thì thực hiện hỗ trợ đối với tài sản xây dựng trên đất, mức hỗ trợ bằng mức bồi thường.

7. Hỗ trợ thiệt hại tài sản gắn liền với đất đối với đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình có hành lang bảo vệ:

Nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân được xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không phải di dời khỏi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không có điện áp đến 220KV theo quy định của Luật Điện lực thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt được hỗ trợ do hạn chế khả năng sử dụng và ảnh hưởng trong sinh hoạt. Việc hỗ trợ được thực hiện 01 lần như sau:

a) Nhà một tầng lợp mái, nhà tạm, công trình phụ phục vụ sinh hoạt mức hỗ trợ bằng 70% giá trị bồi thường đối với phần diện tích nằm trong hành lang bảo vệ lưới điện cao áp;

b) Nhà mái bằng đổ bê tông cốt thép và vật kiến trúc khác mức hỗ trợ bằng 50% giá trị bồi thường đối với phần diện tích nằm trong hành lang bảo vệ lưới điện cao áp;

c) Nhà, công trình bị hành lang lưới điện cao áp chiếm dụng từ 70% trở lên thì hỗ trợ theo mức quy định tại điểm a, điểm b khoản này cho toàn bộ nhà, công trình;

d) Khi đã hỗ trợ, người có tài sản phải có biện pháp xử lý an toàn khi sử dụng. Nếu chủ dự án thấy việc xử lý an toàn không thể thực hiện được thì bồi thường theo quy định để người có tài sản di chuyển ra khỏi phạm vi hành lang bảo vệ an toàn;

đ) Trường hợp nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân được xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận không có văn bản xử lý ngăn chặn của cấp có thẩm quyền, không phải di dời khỏi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không có điện áp đến 220KV theo quy định, thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt được hỗ trợ, mức hỗ trợ được thực hiện 01 lần bằng 70% mức hỗ trợ theo quy định điểm a, b và c khoản này.

8. Hỗ trợ thiệt hại tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn:

Chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ bằng 60% giá trị công trình xây dựng đối với trường hợp phá dỡ, tháo dỡ, di dời.

9. Hỗ trợ gia đình chính sách

a) Hộ gia đình có thành viên là người có công đang hưởng trợ cấp hàng tháng bao gồm: người hoạt động cách mạng trước 01/01/1945; người hoạt động cách mạng từ 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945; bà mẹ Việt Nam anh hùng; anh hùng lực lượng vũ trang; anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; thân nhân liệt sĩ phải phá dỡ toàn bộ nhà, công trình để di chuyển chỗ ở được hỗ trợ 10.000.000 đồng/hộ;

b) Hộ gia đình có thành viên là người có công đang hưởng trợ cấp hàng tháng bao gồm: Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% đến 80%; bệnh binh tỷ lệ tổn thương cơ thể dưới 81%; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể dưới 81%; người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày; gia đình có công với cách mạng phải phá dỡ toàn bộ nhà, công trình để di chuyển chỗ ở được hỗ trợ 7.000.000 đồng/hộ;

c) Hộ gia đình có người thuộc diện được hưởng trợ cấp, xã hội khác của Nhà nước phải phá dỡ toàn bộ nhà, công trình để di chuyển chỗ ở được hỗ trợ 5.000.000 đồng/hộ;

d) Trong hộ gia đình có nhiều đối tượng chính sách xã hội thì được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất.

10. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo:

Hộ gia đình bị thu hồi đất thuộc diện hộ nghèo theo tiêu chí hộ nghèo do Chính phủ quy định trong từng thời kỳ thì được hỗ trợ bằng tiền 01 lần để vươn lên thoát nghèo thì hỗ trợ như sau:

a) Hộ gia đình có đất thu hồi mà phải di chuyển chỗ ở thì thời gian hỗ trợ là 84 tháng. Quy định này áp dụng cho cả trường hợp hộ gia đình vừa phải di chuyển chỗ ở vừa có đất nông nghiệp thu hồi;

b) Hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi mà không phải di chuyển chỗ ở:

Diện tích thu hồi dưới 30% thì thời gian hỗ trợ 36 tháng;

Diện tích thu hồi từ 30% đến 50% thì thời gian hỗ trợ 48 tháng;

Diện tích thu hồi từ trên 50% đến 70% thì thời gian hỗ trợ 60 tháng;

Diện tích thu hồi từ trên 70% thì thời gian hỗ trợ 72 tháng.

c) Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này là: 500.000 đồng/khẩu/tháng;

d) Hỗ trợ hộ cận nghèo: Mức hỗ trợ bằng 50% hộ nghèo.

11. Hỗ trợ di chuyển tài sản:

a) Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất phải phá dỡ nhà, công trình để di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ chi phí di chuyển, mức hỗ trợ chi phí di chuyển là: 10.000.000 đồng/hộ;

b) Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất phải phá dỡ một phần nhà, công trình nhưng không phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản, mức hỗ trợ chi phí di chuyển là: 5.000.000 đồng/hộ.

12. Hỗ trợ đối với đất vườn, ao, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở hoặc đất có nguồn gốc là đất vườn, ao, đất nông nghiệp cùng thửa đất ở nhưng đã tách ra khỏi thửa đất ở: Hỗ trợ bằng 50% giá đất ở theo bảng giá, diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất ở tối đa theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

13. Hỗ trợ theo khoản 7 Điều 12 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP: Đối với phần diện tích thu hồi còn lại của thửa đất nhưng không được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 12 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì hỗ trợ bằng 30% giá đất bị thu hồi trong Bảng giá đất.

14. Hỗ trợ theo khoản 9 Điều 13 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP: Đối với phần diện tích thu hồi còn lại của thửa đất nhưng không được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì hỗ trợ bằng 30% giá đất bị thu hồi trong Bảng giá đất.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 17. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các trường hợp thu hồi đất theo quy định của pháp luật; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư liên quan đến lĩnh vực đất đai;

b) Thông báo giá gạo tẻ thường làm cơ sở tính giá trị bồi thường, hỗ trợ.

2. Sở Tài Chính

Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan bố trí kịp thời nhu cầu vốn cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và nhu cầu xây dựng khu tái định cư đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước và khả năng cân đối ngân sách nhà nước.

3. Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn, giải quyết các vướng mắc có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ tài sản nhà, nhà ở, công trình xây dựng, mồ mã và các nội dung khác liên quan thuộc lĩnh vực quản lý của ngành;

b) Hướng dẫn, xác định chỉ giới hành lang, phạm vi bảo vệ an toàn thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Các sở, ngành khác

Phối hợp, tham gia thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với những nội dung liên quan thuộc chức năng quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị mình.

Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Thực hiện đầy đủ các nội dung theo quy định của Luật Đất đai, các Nghị định hướng dẫn thi hành và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chủ trì giải quyết các vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc thẩm quyền.

3. Quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác đối với từng dự án cụ thể theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội và Quy định này. Mức hỗ trợ không vượt quá các mức hỗ trợ theo quy định tại Điều 16 Quy định này.

4. Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của các dự án trên địa bàn khi có yêu cầu.

Điều 19. Trách nhiệm của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Thực hiện đầy đủ các nội dung theo quy định của Luật Đất đai, các Nghị định hướng dẫn thi hành và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Lập, hoàn thiện và trình thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tổ chức triển khai thực hiện các phương án đã được phê duyệt.

3. Có trách nhiệm áp dụng đúng quy định các văn bản pháp luật, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, hợp lý của số liệu trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã phổ biến, tuyên truyền chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định. Hướng dẫn, giải đáp thắc mắc của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản về những vấn đề liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

4. Báo cáo, đề xuất kịp thời cấp có thẩm quyền để giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tổng hợp, gửi báo cáo theo định kỳ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 20. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án

Các chủ đầu tư dự án có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong quá trình tổ chức thực hiện; bảo đảm kinh phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

Điều 21. Xử lý chuyển tiếp

1. Trường hợp trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành mà chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật đất đai và Quy định này.

2. Trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhưng chưa có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt và ban hành quyết định thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và điều chỉnh cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1275/TTr-SXD ngày 26 tháng 02 năm 2026, Báo cáo thẩm định số 52/BC-STP ngày 13/02/2026 của Sở Tư pháp,

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

Các Quyết định sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

c) Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

d) Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế đối với tài sản là nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài có nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các cơ quan, đơn vị liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng đơn giá

1. Đơn giá bồi thường được xây dựng theo các quy định của pháp luật hiện hành, đồng thời đảm bảo phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế về công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đơn giá bồi thường nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất được xây dựng căn cứ thiết kế kỹ thuật của các mẫu nhà ở, công trình xây dựng mang tính phổ biến, thông dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí gián tiếp và các khoản mục chi phí khác theo quy định để hoàn thành 01m² nhà hay một đơn vị khối lượng hoàn chỉnh của các hạng mục xây lắp hoặc kết cấu xây dựng công trình, cụ thể như sau:

a) Chi phí vật liệu là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, cấu kiện, các vật liệu luân chuyển (ván khuôn đà giáo, các vật liệu khác), bán thành phẩm cần thiết để hoàn thành 01m² nhà, một đơn vị khối lượng công tác xây lắp; giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo giá công bố trên địa bàn tỉnh;

b) Chi phí nhân công là chi phí bao gồm lương cơ bản và các chi phí theo chế độ đối với công nhân xây dựng tính cho một ngày công định mức, áp dụng theo Quyết định công bố đơn giá nhân công xây dựng hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các loại máy và thiết bị thi công trực tiếp thực hiện (kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ) để hoàn thành một đơn vị khối lượng xây dựng;

d) Chi phí tư vấn, thuế, lán trại... được tính bằng tỷ lệ % theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Khi các quy định của pháp luật có thay đổi hoặc khi có biến động về giá dẫn đến đơn giá bồi thường thiệt hại quy định tại Quyết định này không đảm bảo phù hợp với giá thị trường thì đơn giá bồi thường nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất cần được xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

Chương II

QUY ĐỊNH ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở (Phụ lục I).
2. Đơn giá bồi thường về xây lắp (Phụ lục II).
3. Đơn giá bồi thường vật liệu xây dựng: Cửa các loại, điện, đường ống, thiết bị vệ sinh và vật liệu khác (Phụ lục III).
4. Đơn giá bồi thường đối với công trình mộ và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lấp đất tài sản (Phụ lục IV).

Điều 5. Quy định chung về xác định diện tích, chiều cao nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ

1. Diện tích nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất được tính toán bồi thường, hỗ trợ là diện tích nhà, công trình xây dựng chiếm chỗ trên mặt đất (*đơn vị tính là m²*) được tính từ mép tường ngoài, cột chịu lực liền tường hoặc dầm cột chịu lực chính có mái che (*tính bình quân toàn bộ cho phần nhô ra có xây tường bao của các tầng từ tầng 02 trở lên*). Đối với nhà 01 tầng có mái dốc kết hợp hiện bê tông cốt thép thì toàn bộ diện tích của nhà và hiện bê tông cốt thép được áp dụng theo đơn giá m² nhà mái dốc.

2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất chỉ áp dụng đối với nhà mái bằng bê tông cốt thép có chiều cao tối thiểu là 2,7m; đối với các nhà còn lại có chiều cao tối thiểu là 2,3m. Chiều cao của nhà được tính từ nền nhà đến mặt trên của sàn nhà mái bằng, chân tường thu hồi đối với nhà xây mái dốc, đầu cột đỡ vì kèo đối với nhà tre, gỗ. Trường hợp nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất có chiều cao, chiều dày tường lớn hơn hoặc nhỏ hơn chiều cao, chiều dày tường quy định trong Phụ lục I đơn giá này thì xác định khối lượng chênh lệch để tính bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá chi tiết (*đối với nhà tre, nhà gỗ thì chiều cao được tính ở mức trung bình, phổ biến từ 2,5m - 2,8m, không tính chênh lệch chiều cao*).

3. Trường hợp nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất không đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này hoặc không đúng theo tiêu chuẩn, hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành của Nhà nước thì không áp dụng theo đơn giá kèm theo Quy định này mà thực hiện tính toán bồi thường, hỗ trợ theo khối lượng riêng biệt và chỉ xem xét tính toán bồi thường, hỗ trợ đối với công trình đang sử dụng và có phát huy tác dụng. Các công trình là chuồng trại phục vụ chăn nuôi được làm bằng cột gỗ khung gỗ hoặc khung tre được bồi thường theo đơn giá đồng/m² nền, các công trình chuồng trại chăn nuôi khác thì xác định bồi thường theo khối lượng riêng biệt và đơn giá chi tiết.

4. Đối với các hạng mục xây lắp chưa có trong đơn giá bồi thường theo Quy định này thì áp dụng đơn giá của các hạng mục xây lắp có tính chất tương đương về định mức kinh tế kỹ thuật đã nêu tại Quy định này hoặc tổ chức lập dự toán cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và các yếu tố chi phí đầu vào hiện hành của tỉnh.

5. Đối với những vật tư, vật liệu chưa có trong đơn giá bồi thường thì áp dụng theo Công bố giá của Sở Xây dựng tại thời điểm lập hoặc tổ chức khảo sát thực tế giá sản phẩm trên thị trường (*có thể thuê đơn vị tư vấn khi cần thiết*) và thống nhất với cơ quan quản lý giá ở cấp xã nơi có dự án thu hồi đất để làm cơ sở lập, phê duyệt phương án dự toán bồi thường theo quy định.

6. Đối với nhà, công trình xây dựng có thiết kế, kết cấu khác biệt thì đơn vị được giao làm công tác bồi thường thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định lập hồ sơ bản vẽ và dự toán xây dựng công trình theo hiện trạng, trình thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo các quy định của pháp luật. Chi phí thuê tư vấn được tính vào chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án.

Điều 6. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với nhà xây các loại

1. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với nhà xây các loại tại quy định này đã được tính toán, bao gồm các nội dung sau:

a) Móng nhà gồm công tác đào đất hố móng, ép cọc, xây móng, đổ bê tông cốt thép móng, dầm, giằng móng, xây trát bề tự hoại (*nếu có*), lấp đất chân móng, đắp đất nền dầm chặt; kết cấu móng đã được tính toán đủ tải trọng cho các loại nhà mang tính bình quân, phổ biến phù hợp với điều kiện địa hình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Thân nhà gồm công tác xây lắp bê tông cốt thép cột, khung, dầm, giằng tường, cầu thang, tường bao che, tường chịu lực và các bức ngăn trong nhà đã tính khối lượng xây kín (*hoặc bằng các loại vách ngăn khác có giá trị tương đương*) chưa trừ cửa đi, cửa sổ, ô thoáng. Khi tính bồi thường phải trừ đi khối xây và diện tích trát, quét vôi ve tại các vị trí cửa đi, cửa sổ, ô thoáng;

c) Mái nhà gồm công tác xây lắp mái bê tông cốt thép, mái lợp ngói, lợp fibrô xi măng, lợp tôn bao gồm vì kèo, xà gồ theo từng loại nhà;

d) Hoàn thiện nhà gồm trát, láng vữa xi măng, quét vôi ve.

2. Công tác khác gồm sơn, cửa, ốp lát, trần, phào, chỉ, lắp đặt thiết bị điện, thiết bị vệ sinh và các công tác khác chưa có trong đơn giá bồi thường theo diện tích xây dựng, được tính theo khối lượng thực tế và đơn giá chi tiết.

3. Cấp điện được tính bằng 05% giá trị dự toán của công trình nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất có cấp điện.

4. Cấp, thoát nước được xác định cụ thể theo đơn giá chi tiết.

Điều 7. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với nhà gỗ, nhà tre

1. Đơn giá bồi thường 01m² xây dựng nhà gỗ, nhà tre đã bao gồm các công tác xây lắp sau: Đắp đất nền dầm kỹ, sản xuất lắp dựng cột, kèo gỗ, vì kèo tre, các thanh xuyên, duỗi gian, làm mái, làm tường vách.

2. Các công tác xây lắp: Lát nền, làm trần, lắp đặt điện, nước, các hạng mục công việc xây lắp có tính mỹ thuật cao như trạm khắc trên gỗ, công tác làm tường bao, tường ngăn và mặt sàn (*đối với nhà sàn*) được tính toán theo khối lượng riêng biệt.

Điều 8. Quy định về bồi thường đối với công trình mồ mả

1. Đơn giá bồi thường đối với mộ chưa cải táng bao gồm: Đào đất, bốc hài cốt vào tiểu sành, tiểu sành được đặt trong quách và các chi phí khác có liên quan.

2. Đơn giá bồi thường đối với mộ đã cải táng bao gồm: Đào đất và các chi phí khác có liên quan.

3. Công tác xây mộ, trát mộ, ốp mộ, lắp đặt lăng mộ được tính toán theo khối lượng riêng biệt.

Điều 9. Quy định về mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc đang sử dụng đất hợp pháp khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển tài sản thì được Nhà nước bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản (*tài sản di chuyển thì không tính bồi thường*).

2. Trường hợp phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng có trách nhiệm lập, hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực hành nghề theo quy định lập dự toán chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt và thiệt hại (*nếu có*) để trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định. Chi phí thuê tư vấn được tính vào chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án.

Điều 10. Quy định về bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 102 của Luật Đất đai

1. Mức bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được thực hiện như sau:

$$\text{Mức bồi thường} = \text{Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại} + \text{Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại} \times 60\%$$

Mức bồi thường không vượt quá 100% giá trị xây mới nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà công trình bị thiệt hại.

2. Giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại được xác định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ.

3. Thời gian khấu hao áp dụng làm căn cứ xác định giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được quy định như sau:

a) 08 năm đối với nhà tạm, vật kiến trúc;

b) 20 năm đối với nhà 01 tầng mái ngói hoặc mái tôn (*không áp dụng cho nhà xưởng và kho thông dụng quy định tại bảng suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố*) tường bao quanh xây gạch chiều cao lớn hơn 03m (*không tính chiều cao tường thu hồi*);

c) 30 năm đối với nhà 01 tầng mái bằng bê tông cốt thép hoặc mái bằng bê tông cốt thép trên lợp tôn, lợp ngói;

d) 30 năm đối với nhà xưởng và kho thông dụng quy định tại bảng suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố;

đ) 50 năm đối với nhà 02 - 03 tầng tường xây gạch, mái bằng bê tông cốt thép hoặc mái bằng bê tông cốt thép trên lợp tôn, lợp ngói;

e) 60 năm đối với nhà 04 - 05 tầng trở lên.

4. Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng phải phá dỡ một phần

a) Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất phải tháo dỡ hoặc phá dỡ một phần mà phần còn lại không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật có liên quan thì bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của toàn bộ nhà ở, công trình đó với tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương;

b) Trường hợp phần còn lại của nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất vẫn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật có liên quan thì bồi thường phần giá trị nhà, công trình xây dựng bị phá dỡ theo quy định tại bộ đơn giá này và chi phí để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương;

c) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ vào khối lượng công việc thực tế để lập phương án dự toán bồi thường chi phí để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của nhà, nhà ở, công trình xây dựng nêu tại điểm a, điểm b khoản này.

5. Chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà ở thuộc sở hữu nhà nước

Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (*nhà thuê hoặc nhà do tổ chức tự quản*) nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ thì được bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp. Mức bồi thường theo giá trị dự toán đã được cấp có thẩm quyền cho phép theo pháp luật về nhà ở; không bồi thường đối với diện tích nhà ở thuộc sở hữu nhà nước và diện tích coi như trái phép (*nếu có*).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp đã lập phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình xây dựng nhưng đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì lập lại phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình xây dựng theo Quyết định này.

2. Trường hợp phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

Điều 12. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường: Theo chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện Quy định này. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Xây dựng) để xem xét, giải quyết.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, đề xuất phương án giải quyết đối với các nội dung thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

PHỤ LỤC

Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
PHỤ LỤC I			
A	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ NHÀ, NHÀ Ở		
I	Nhà ở 05 tầng, cao 18,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	18.338.000
1.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	17.907.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	17.526.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	17.360.000
2	Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	18.314.000
2.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	17.901.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	17.544.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	17.341.000
3	Móng đơn BTCT, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	17.148.000
3.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	16.680.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	16.401.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	16.220.000
4	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
4.1	Nhà mái bằng	m ²	17.048.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
4.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	16.580.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	16.301.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	16.120.000
II	Nhà ở 04 tầng, cao 14,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	15.031.000
1.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	14.563.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	14.284.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	14.103.000
2	Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	14.004.000
2.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	13.535.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	13.257.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	13.075.000
3	Móng đơn BTCT, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	14.617.000
3.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	14.148.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	13.870.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	13.688.000
4	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
4.1	Nhà mái bằng	m ²	13.495.000
4.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	13.027.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	12.748.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	12.566.000
III	Nhà ở 03 tầng, cao 11,1m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	9.953.000
1.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	9.484.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	9.206.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	9.024.000
2	Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	9.857.000
2.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	9.389.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	9.110.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	8.929.000
3	Móng đơn BTCT, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	8.266.000
3.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	7.798.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	7.519.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	7.338.000
4	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
4.1	Nhà mái bằng	m ²	8.154.000
4.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	7.685.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	7.407.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	7.225.000
IV	Nhà ở 02 tầng, cao 7,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	8.647.000
1.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	8.075.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	7.741.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	7.448.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	7.347.000
2.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	6.831.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	6.296.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	6.125.000
3	Móng đơn BTCT, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	7.089.000
3.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	6.621.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	6.342.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	6.161.000
4	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
4.1	Nhà mái bằng	m ²	6.515.000
4.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	6.047.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	5.768.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	5.586.000
V	Nhà ở 02 tầng, cao 7,5m, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	8.399.000
1.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	7.827.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	7.493.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	7.200.000
2	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	7.099.000
2.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	6.583.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	6.048.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	5.877.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
3	Móng đơn BTCT, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	6.841.000
3.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	6.373.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	6.094.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	5.913.000
4	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
4.1	Nhà mái bằng	m ²	6.267.000
4.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	5.799.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	5.520.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	5.338.000
VI	Nhà ở 01 tầng, cao 3,6m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	5.361.000
1.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	5.095.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	4.820.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	4.424.000
2	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	4.621.000
2.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	4.252.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.974.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.792.000
3.	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, dày 110mm xây bổ trụ 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	4.533.000
3.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	4.165.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.886.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.705.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
VII	Nhà ở 01 tầng, cao 3,6m, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	4.461.000
1.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	4.092.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.814.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.632.000
2	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, dày 110mm xây bổ trụ 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	4.373.000
2.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	4.005.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.726.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.545.000
VIII	Nhà ở 01 tầng, cao 3,3m, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường bằng gạch xilicat dày 180mm		
1.1	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	3.469.000
1.2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	2.914.000
1.3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	2.721.000
2	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường bằng gạch xỉ dày 180mm		
2.1	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	3.016.000
2.2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	2.776.000
2.3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	2.617.000
IX	Nhà ở 01 tầng, cao 3,6m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín, tường xây chịu lực xây gạch xilicat dày 220mm		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch xilicat dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	5.093.000
1.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	4.840.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	4.579.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	4.203.000
2	Móng xây bằng đá hoặc gạch, tường xây bằng gạch xilicat dày 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	4.390.000
2.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	4.039.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.775.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.602.000
3.	Móng xây bằng đá hoặc gạch, tường xây bằng gạch xilicat dày 110mm xây bổ trụ 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	4.238.000
3.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	3.887.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.623.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.450.000
Ghi chú: Đơn giá nhà lợp mái tôn được tính toán đối với loại tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm). Trường hợp nhà lợp bằng mái tôn xấp 3 lớp thì sẽ tính thêm phần chênh lệch giá giữa các loại mái quy định tại mục VII, Phụ lục II (= diện tích mái x chênh lệch đơn giá)			
X	Nhà tre		
1	Cột gỗ, khung tre, nền đất, không bó nền		
1.1	Mái lợp lá, vách tre	m ²	495.563
1.2	Mái lợp fibro xi măng, vách tre	m ²	489.488
1.3	Mái lợp ngói, vách tre	m ²	931.463
1.4	Mái lợp tôn kẽm, vách tre	m ²	906.075
2	Nhà cột tre, khung tre, nền đất, không bó nền		
2.1	Mái lợp ngói đỏ		
a	Vách toóc xi	m ²	703.000
b	Vách bùn rơm	m ²	571.000
c	Tường trình đất	m ²	649.000
d	Vách tre	m ²	835.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.2	Mái lợp fibrô xi măng		
a	Vách toóc xi	m ²	569.000
b	Vách bùn rơm	m ²	436.000
c	Tường trình đất	m ²	536.000
d	Vách tre	m ²	393.000
2.3	Mái lợp lá cọ		
a	Vách toóc xi	m ²	574.000
b	Vách bùn rơm	m ²	431.000
c	Tường trình đất	m ²	539.000
d	Vách tre	m ²	364.000
XI	Nhà tre ngâm, nền lán vỉa xi măng, có bó nền		
1	Mái lợp ngói đỏ		
1.1	Vách toóc xi	m ²	775.000
1.2	Vách bùn rơm	m ²	654.000
1.3	Tường trình đất	m ²	730.000
2	Mái lợp fibrô xi măng		
2.1	Vách toóc xi	m ²	661.000
2.2	Vách bùn rơm	m ²	535.000
2.3	Tường trình đất	m ²	630.000
3	Mái lợp lá cọ		
3.1	Vách toóc xi	m ²	659.000
3.2	Vách bùn rơm	m ²	514.000
3.3	Tường trình đất	m ²	612.000
XII	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4 - 5, xà gỗ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4 - 5, nền đất, không bó nền		
1	Mái lợp ngói đỏ		
1.1	Vách toóc xi	m ²	808.000
1.2	Vách bùn rơm	m ²	716.000
1.3	Tường trình đất	m ²	759.000
1.4	Vách gỗ	m ²	1.245.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2	Mái lợp fibrô xi măng		
2.1	Vách toóc xi	m ²	665.000
2.2	Vách bùn rơm	m ²	578.000
2.3	Tường trình đất	m ²	610.000
2.4	Vách gỗ	m ²	733.000
3	Mái lợp lá cọ		
3.1	Vách toóc xi	m ²	628.000
3.2	Vách bùn rơm	m ²	554.000
3.3	Tường trình đất	m ²	593.000
3.4	Vách gỗ	m ²	751.000
4	Mái lợp tôn kẽm, vách gỗ	m ²	1.482.413
5	Mái lợp tôn xộp, vách gỗ	m ²	1.915.013
XIII	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4 - 5, xà gỗ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4 - 5, nền lán vữa xi măng, có bó nền		
1	Mái lợp ngói đỏ		
1.1	Vách toóc xi	m ²	899.000
1.2	Vách bùn rơm	m ²	807.000
1.3	Tường trình đất	m ²	839.000
2	Mái lợp fibrô xi măng		
2.1	Vách toóc xi	m ²	741.000
2.2	Vách bùn rơm	m ²	677.000
2.3	Tường trình đất	m ²	709.000
3	Mái lợp lá cọ		
3.1	Vách toóc xi	m ²	730.000
3.2	Vách bùn rơm	m ²	627.000
3.3	Tường trình đất	m ²	665.000
3.4	Vách gỗ	m ²	826.100
4	Mái lợp tôn kẽm, vách gỗ	m ²	1.630.654
5	Mái lợp tôn xộp, vách gỗ	m ²	2.106.514

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
XIV	Nhà sàn, cột gỗ tròn nhóm 2 - 3, xuyên gỗ, dầm sàn, xà gỗ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 2 - 3, không có vách, nền đất		
1	Mái lợp lá	m ²	2.963.311
2	Mái lợp fibro xi măng	m ²	3.349.510
3	Mái lợp ngói	m ²	3.830.591
4	Mái lợp tôn kẽm	m ²	3.946.508
5	Mái lợp tôn xộp	m ²	5.032.243
XIV	Nhà sàn, cột gỗ tròn nhóm 4 - 5, xuyên gỗ, dầm sàn, xà gỗ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4 - 5, không có vách, nền đất		
1	Mái lợp ngói đỏ	m ²	821.000
2	Mái lợp phibrô xi măng	m ²	690.000
3	Mái lợp lá cọ	m ²	675.000
4	Mái lợp tôn kẽm	m ²	2.933.842
5	Mái lợp tôn xộp	m ²	4.117.521
B	CÔNG TRÌNH CHUÔNG TRẠI CHĂN NUÔI		
I	Chuông trâu, bò, ngựa...		
1	Cột gỗ, khung xuyên gỗ xẻ, mái lợp bạt dứa	m ² nền	168.169
2	Cột gỗ, khung xuyên gỗ xẻ, mái lợp lá	m ² nền	316.609
3	Cột gỗ, khung xuyên gỗ xẻ, mái lợp fibro xi măng	m ² nền	379.260
4	Cột gỗ, khung xuyên gỗ xẻ, mái lợp ngói	m ² nền	447.550
5	Cột gỗ, khung xuyên gỗ xẻ, mái lợp tôn kẽm	m ² nền	458.290
6	Cột gỗ, khung gỗ buộc dây thép, mái lợp bạt dứa	m ² nền	165.846
7	Cột gỗ, khung gỗ buộc dây thép, mái lợp lá	m ² nền	314.580
8	Cột gỗ, khung gỗ buộc dây thép, mái lợp fibro xi măng	m ² nền	359.380
9	Cột gỗ, khung gỗ buộc dây thép, mái lợp ngói	m ² nền	438.800
10	Cột gỗ, khung gỗ buộc dây thép, mái lợp tôn kẽm	m ² nền	444.780
11	Cột gỗ, khung tre buộc dây thép, mái lợp bạt dứa	m ² nền	131.087
12	Cột gỗ, khung tre buộc dây thép, mái lợp lá	m ² nền	273.890
13	Cột gỗ, khung tre buộc dây thép, mái lợp fibro xi măng	m ² nền	343.460
14	Cột gỗ, khung tre buộc dây thép, mái lợp ngói	m ² nền	412.130

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
15	Cột gỗ, khung tre buộc dây thép, mái lợp tôn kẽm	m ² nền	410.270
16	Cột tre, khung tre buộc dây thép, mái lợp bạt dứa	m ² nền	113.353
17	Cột tre, khung tre buộc dây thép, mái lợp lá	m ² nền	234.700
18	Cột tre, khung tre buộc dây thép, mái lợp fibro xi măng	m ² nền	292.340
19	Cột tre, khung tre buộc dây thép, mái lợp ngói	m ² nền	361.040
20	Cột tre, khung tre buộc dây thép, mái lợp tôn kẽm	m ² nền	367.560
II	Chuồng lợn, vịt, gà, ngan, ngỗng ...		
1	Cột gỗ, khung gỗ, mái lợp bạt dứa	m ² nền	232.320
2	Cột gỗ, khung gỗ, mái lợp lá	m ² nền	252.670
3	Cột gỗ, khung gỗ, mái lợp fibro xi măng	m ² nền	279.500
4	Cột gỗ, khung gỗ, mái lợp ngói	m ² nền	359.760
5	Cột gỗ, khung gỗ, mái lợp tôn kẽm	m ² nền	365.570
6	Cột tre khung tre, mái lợp bạt dứa	m ² nền	224.480
7	Cột tre khung tre, mái lợp lá	m ² nền	249.060
8	Cột tre khung tre, mái lợp fibro xi măng	m ² nền	267.950
9	Cột tre khung tre, mái lợp ngói	m ² nền	354.850
10	Cột tre khung tre, mái lợp tôn kẽm	m ² nền	359.170
PHỤ LỤC II			
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TÁC XÂY LẬP			
I	CÔNG TÁC BÊ TÔNG		
1	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 mác 200	m ³	1.449.000
2	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 mác 150	m ³	1.352.000
3	Cột BTCT có kích thước mặt cắt < 0,25m ² (hoàn thiện)	md	981.000
4	Cột BTCT có kích thước mặt cắt < 0,16m ² (hoàn thiện)	md	787.000
5	Cột BTCT có kích thước mặt cắt < 0,09m ² (hoàn thiện)	md	548.000
6	Cột BTCT có kích thước mặt cắt < 0,625m ² (hoàn thiện)	md	490.000
7	Bê tông cốt thép sảnh, ban công, sàn mái chiều dày 10 - 12cm, đá 1x2 mác 200	m ²	1.026.000
8	Bê tông cốt thép ô văng, sê nô, máng thượng chiều dày 10 - 12cm đá 1x2 mác 200	m ²	471.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
9	Bê tông cốt thép tấm đan, chiều dày 10 - 12cm, đá 1x2, mác 200	m ²	317.000
10	Bê tông gạch vỡ vữa tam hợp mác 50	m ³	666.000
II	CÔNG TÁC CẤP THOÁT NƯỚC		
1	Cấp thoát nước vào tầng 01 nhà có bếp công trình vệ sinh khép kín	m ² sàn	137.000
2	Cấp thoát nước vào tầng 02 trở lên nhà có bếp, công trình vệ sinh khép kín	m ² sàn	92.000
III	CÔNG TÁC ĐÀO, ĐẬP ĐẤT		
1	ĐÀO ĐẤT		
1.1	Đào đất khối lượng ≤ 150m ³ đầu	m ³	111.000
1.2	Đào đất khối lượng >150m ³ đến ≤ 300m ³		
	- Khối lượng 150m ³ đầu	m ³	111.000
	- Khối lượng > 150m ³ đến ≤ 300m ³	m ³	49.000
1.3	Đào đất khối lượng > 300m ³		
	- Khối lượng 150m ³ đầu	m ³	111.000
	- Khối lượng > 150m ³ đến ≤ 300m ³	m ³	49.000
	- Khối lượng > 300m ³	m ³	30.000
2	ĐẬP ĐẤT		
2.1	Đập đất công trình khối lượng ≤ 150m ³ đầu	m ³	98.000
2.2	Đập đất công trình khối lượng > 150m ³ đến ≤ 300m ³		
	- Khối lượng 150m ³ đầu	m ³	98.000
	- Khối lượng > 150m ³ đến ≤ 300m ³	m ³	44.000
2.3	Đập đất công trình khối lượng > 300m ³		
	- Khối lượng 150m ³ đầu	m ³	98.000
	- Khối lượng > 150m ³ đến ≤ 300m ³	m ³	44.000
	- Khối lượng > 300m ³	m ³	18.000
IV	CÔNG TÁC LÀM GIẾNG		
1	Giếng đào		
1.1	Giếng đào, đường kính ≤ 01m, sâu ≤ 08m	m ³	498.000
1.2	Giếng đào, đường kính ≤ 01m, sâu > 08m	m ³	523.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1.3	Giếng đào, đường kính > 01m, sâu ≤ 08m	m ³	401.000
1.4	Giếng đào, đường kính > 01m, sâu > 08m	m ³	421.000
2	Giếng khoan lấy nước sinh hoạt hộ gia đình		
2.1	Giếng khoan độ sâu ≤ 45m (đã có ống bao)	m	171.000
2.2	Giếng khoan độ sâu > 45m (đã có ống bao)	m	190.000
3	Giếng khoan công nghiệp		
3.1	Giếng khoan, đường kính ≤ 200mm, độ sâu ≤ 50m (đã có ống bao)	m	680.000
3.2	Giếng khoan, đường kính ≤ 50mm, độ sâu ≤ 100m (đã có ống bao)	m	561.000
3.3	Giếng khoan, đường kính ≤ 110mm, độ sâu ≤ 100m (đã có ống bao)	m	697.000
3.4	Giếng khoan, đường kính ≤ 200mm, độ sâu ≤ 100m (đã có ống bao)	m	790.000
V	CÔNG TÁC LÁNG VỮA		
1	Láng nền sàn có đánh màu dày 02cm vữa xi măng mác 75	m ²	52.000
2	Láng granitô nền sàn vữa xi măng mác 50	m ²	492.000
3	Láng granitô cầu thang vữa xi măng mác 50	m ²	890.000
VI	CÔNG TÁC LÁT GẠCH ĐÁ		
1	Lát gạch chỉ vữa xi măng mác 75	m ²	115.000
2	Lát đá granit bậc tam cấp, bậc cầu thang mặt bệ các loại vữa xi măng mác 75	m ²	692.000
3	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương vữa xi măng mác 75	m ²	747.000
4	Lát gạch lá nem 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m ²	120.000
5	Lát gạch xi măng hoa 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m ²	126.000
6	Lát gạch Viglacera 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m ²	164.000
7	Lát gạch hoa Trung Quốc 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	174.000
8	Lát gạch ceramic 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	177.000
9	Lát gạch ceramic 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	199.000
10	Lát gạch ceramic 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	199.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
11	Lát gạch ceramic 600mm x 600mm vừa xi măng mác 75	m ²	237.000
12	Lát gạch ceramic 800mm x 800mm vừa xi măng mác 75	m ²	256.000
13	Lát gạch granit 400mm x 400mm vừa xi măng mác 75	m ²	269.000
14	Lát gạch granit 500mm x 500mm vừa xi măng mác 75	m ²	278.000
15	Lát gạch granit 600mm x 600mm vừa xi măng mác 75	m ²	289.000
16	Lát gạch granit 800mm x 800mm vừa xi măng mác 75	m ²	304.000
17	Lát gạch thẻ 05cm x 10cm x 20cm vừa xi măng mác 75	m ²	101.000
18	Lát gạch chống nóng 22cm x 10,5cm x 15cm 04 lỗ vừa xi măng mác 75	m ²	200.000
19	Lát gạch đất nung 300mm x 300mm vừa xi măng mác 75	m ²	110.000
20	Lát gạch đất nung 350mm x 350mm vừa xi măng mác 75	m ²	162.000
21	Lát gạch đất nung 400mm x 400mm vừa xi măng mác 75	m ²	207.000
VII	CÔNG TÁC LÀM MÁI (tính toán cho mái nhà để ở theo tiêu chuẩn, bao gồm công tác sản xuất và lắp dựng vì kèo, xà gồ, công tác lợp mái)		
1	Lợp mái ngói đất nung 22 viên/m ² cao ≤ 04m	m ²	396.000
2	Lợp mái ngói đất nung 13 viên/m ² cao ≤ 16m	m ²	396.000
3	Lợp mái ngói xi măng 22 viên/m ² cao ≤ 16m	m ²	309.000
4	Lợp mái bằng fibrô xi măng, xà gồ gỗ mỡ	m ²	241.000
5	Lợp mái bằng tôn lạnh, tôn kẽm xà gồ thép U80mm x 40mm x 3mm	m ²	350.000
6	Lợp mái bằng tôn lạnh, tôn kẽm xà gồ gỗ mỡ	m ²	200.000
7	Lợp mái bằng tôn lạnh, tôn kẽm xà gồ tre	m ²	158.000
8	Lợp mái bằng tấm nhựa	m ²	250.000
9	Lợp mái lá cọ buộc đôn tay, rui mè, đánh nóc	m ²	97.000
10	Lợp mái bằng tôn xộp 03 lớp	m ²	450.000
VIII	CÔNG TÁC LỢP MÁI TÔN (SÂN, VƯỜN,...)		
1	Tôn dày 0,3mm	m ²	157.000
2	Tôn dày 0,32mm	m ²	163.000
3	Tôn dày 0,35mm	m ²	176.000
4	Tôn dày 0,37mm	m ²	183.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
5	Tôn dày 0,4mm	m ²	192.000
6	Tôn dày 0,42mm	m ²	203.000
7	Tôn dày 0,45mm	m ²	212.000
8	Tôn dày 0,47mm	m ²	275.000
9	Tôn dày 0,5mm	m ²	305.000
10	Tôn dày 0,6mm	m ²	365.000
IX	CÔNG TÁC ỐP GẠCH ĐÁ		
1	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 150mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	364.000
2	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 200mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	346.000
3	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	335.000
4	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	349.000
5	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	364.000
6	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75	m ²	376.000
7	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 450mm x 900mm vữa xi măng mác 75	m ²	371.000
8	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 600mm x 900mm vữa xi măng mác 75	m ²	375.000
9	Ốp tường, trụ, cột bằng đá xẻ kích thước 200mm x 200mm, vữa xi măng mác 75	m ²	659.000
10	Ốp đá granit nhân tạo vào tường dùng vữa xi măng mác 100 hoặc sử dụng keo dán, chít mạch bằng silicon	m ²	700.000
11	Ốp đá granit tự nhiên vào tường dùng vữa xi măng mác 100 hoặc sử dụng keo dán, chít mạch bằng silicon	m ²	500.000
12	Ốp đá granit tự nhiên vào tường dùng móc inox, chít mạch bằng silicon	m ²	450.000
13	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	311.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
14	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	310.000
15	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	298.000
16	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 150mm vữa xi măng mác 75	m ²	317.000
17	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	316.000
18	ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 200mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	282.000
19	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	304.000
20	Óp tường bằng gỗ công nghiệp Robina dày 12mm (hoặc loại vật liệu gỗ công nghiệp tương đương về chất lượng, đặc tính kỹ thuật và thẩm mỹ)	m ²	385.000
21	Óp tường bằng gỗ ván ghép dày 02cm (hoặc loại vật liệu gỗ khác có đặc tính kỹ thuật, chất lượng và thẩm mỹ tương đương)	m ²	250.000
22	Óp tường gỗ nhóm I (gỗ cẩm lai, dáng hương, trai....)	m ²	1.500.000
23	Óp tường gỗ nhóm II (gỗ lim Lào, cẩm xe, nghiêng...)	m ²	1.100.000
24	Óp tường gỗ nhóm III (gỗ dổi, xoan đào, sao....)	m ²	760.000
25	Óp tường gỗ nhóm IV (mít, mỡ, re....)	m ²	650.000
26	Óp tường gỗ nhóm V (xà cừ, thông, chàm tía...)	m ²	560.000
27	Óp tường bằng gỗ nhóm VI (gỗ muồng, bạch đàn, sấu....)	m ²	450.000
28	Óp tường gỗ rác lim	m ²	350.000
29	Óp tường bằng tấm nhựa giả vân đá	m ²	380.000
30	Óp tường bằng tấm nhựa nano	m ²	250.000
31	Óp tường gạch giả đá kích thước 300mm x 600mm	m ²	199.000
32	Óp tường đá rôi	m ²	385.000
33	Óp chân tường gỗ nhóm I (gỗ cẩm lai, dáng hương, trai....)	m ²	1.100.000
34	Óp chân tường gỗ nhóm II (gỗ lim Lào, cẩm xe, nghiêng...)	m ²	937.000
35	Óp chân tường gỗ nhóm III (gỗ dổi, xoan đào, sao....)	m ²	740.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
36	Óp chân tường gỗ nhóm IV (gỗ mít, mỡ, re....)	m ²	535.000
37	Óp chân tường gỗ nhóm V (gỗ xà cừ, thông, chàm tía...)	m ²	450.000
38	Óp chân tường bằng gỗ nhóm VI (gỗ muông, bạch đàn, sấu....)	m ²	260.000
X	CÔNG TÁC TRÁT		
1	Trát tường dày 1,5cm vữa xi măng mác 75	m ²	92.000
2	Trát tường dày 1,5cm vữa xi măng mác 50	m ²	89.000
3	Trát tường dày 1,5cm vữa tam hợp mác 25	m ²	87.000
4	Trát tường dày 1,5cm vữa tam hợp mác 50	m ²	90.000
5	Trát, đắp gờ, phào, chỉ vữa xi măng mác 75	m	37.000
6	Trát vẩy tường chống văng vữa xi măng mác 75	m ²	141.000
7	Trát đá rửa tường vữa xi măng mác 75	m ²	292.000
8	Trát đá rửa trụ, cột vữa xi măng mác 75	m ²	308.000
9	Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng dày 1,5cm vữa xi măng mác 75	m ²	570.000
XI	CÔNG TÁC LÀM TRẦN NHÀ, GÁC XÉP		
1	Làm trần cốt ép	m ²	187.000
2	Làm trần bằng trần nhựa phẳng	m ²	240.000
3	Làm trần bằng tấm trần nhựa hoa văn 50cm x 50cm	m ²	233.000
4	Làm trần vôi rom	m ²	258.000
5	Làm trần gỗ dán	m ²	232.000
6	Làm trần bằng gỗ ván ép	m ²	258.000
7	Làm trần xốp	m ²	108.000
8	Làm trần bằng gỗ công nghiệp	m ²	380.000
9	Làm trần bằng tấm trần thạch cao hoa văn 50cm x 50cm (trần thả)	m ²	230.000
10	Làm trần thạch cao (trần đắp)	m ²	350.000
11	Làm trần bằng tôn thường	m ²	220.000
	Làm trần bằng tôn xốp 03 lớp	m ²	335.000
12	Làm trần giạt cấp bằng gỗ nhóm II (trần gỗ pomu, gỗ lim, gỗ nghiến...)	m ²	2.142.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
13	Làm trần giạt cấp bằng gỗ nhóm III (trần gỗ sao, dổi...)	m ²	1.307.000
14	Làm trần giạt cấp bằng gỗ nhóm IV (trần gỗ mít, mỡ...)	m ²	1.030.000
15	Làm trần giạt cấp bằng gỗ nhóm V	m ²	600.000
16	Làm trần phẳng bằng gỗ nhóm II (trần gỗ pơmu, gỗ lim, gỗ nghiến...)	m ²	820.300
17	Làm trần phẳng bằng gỗ nhóm III (trần gỗ sao, dổi...)	m ²	543.600
18	Làm trần phẳng bằng gỗ nhóm IV - V (trần gỗ mít, mỡ...)	m ²	476.000
19	Gác xép gỗ nhóm II	m ² sàn	2.176.700
20	Gác xép gỗ nhóm III	m ² sàn	1.729.600
21	Gác xép gỗ nhóm IV	m ² sàn	1.226.600
22	Gác xép gỗ nhóm V	m ² sàn	1.041.400
23	Gác xép sắt mạ kẽm	m ² sàn	648.300
XII	CÔNG TÁC LÀM VÁCH		
1	Vách toóc xi	m ²	156.000
2	Vách bùn rơm	m ²	96.000
3	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít dày 1,5cm	m ²	201.000
4	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chông mí dày 2,0cm	m ²	299.000
5	Làm vách bằng tấm thạch cao d = 12mm	m ²	619.000
6	Làm vách ngăn bằng kính, khung nhôm, kính thường <= 5 ly	m ²	884.520
7	Làm vách ngăn bằng kính, khung nhôm, kính an toàn 6,38 ly	m ²	1.200.420
8	Vách ngăn bằng cốt ép, khung gỗ	m ²	186.000
9	Vách bằng cây nứa tếp, khung hóp	m ²	70.000
10	Vách ngăn bằng cây trúc, cây vầu nhỏ khung hóp	m ²	145.000
11	Vách ngăn bằng tôn, khung thép	m ²	210.000
12	Vách ngăn bằng tấm aluminum khung nhôm, khung nhựa các loại	m ²	450.000
13	Vách ngăn bằng gỗ nhóm III (gỗ dổi, xoan đào, sao...)	m ²	850.000
14	Vách ngăn bằng gỗ nhóm IV (gỗ mít, mỡ, re...)	m ²	700.000
15	Vách ngăn bằng gỗ nhóm V (gỗ xà cừ, thông, chàm tía...)	m ²	550.000
16	Vách ngăn bằng gỗ nhóm VI (gỗ muồng, bạch đàn, sấu...)	m ²	350.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
17	Vách ngăn bằng tôn xốp 03 lớp (02 lớp tôn 01 lớp xốp)	m ²	330.000
18	Vách ngăn bằng tấm Panel (03 lớp) dày 10cm	m ²	480.000
XIII	CÔNG TÁC XÂY GẠCH		
1	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm vữa tam hợp mác 75	m ³	1.473.000
2	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày > 33cm vữa tam hợp mác 75	m ³	1.419.000
3	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 11cm cao ≤ 04m vữa tam hợp mác 25	m ³	1.597.000
4	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 11cm cao ≤ 04m vữa tam hợp mác 50	m ³	1.755.000
5	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 11cm cao ≤ 16m vữa tam hợp mác 25	m ³	1.658.000
6	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 11cm cao ≤ 16m vữa tam hợp mác 50	m ³	1.825.000
7	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm cao ≤ 04m vữa tam hợp mác 25	m ³	1.419.000
8	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm cao ≤ 04m vữa tam hợp mác 50	m ³	1.560.000
9	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm cao ≤ 16m vữa tam hợp mác 25	m ³	1.547.000
10	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm cao ≤ 16m vữa tam hợp mác 50	m ³	1.603.000
11	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều cao ≤ 4m vữa xi măng mác 75	m ³	2.045.000
12	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều cao ≤ 16m vữa xi măng mác 75	m ³	2.189.000
13	Xây móng gạch silicát chiều dày ≤ 33cm, vữa xi măng mác 75, xi măng PCB30	m ³	1.360.000
14	Xây móng gạch silicát chiều dày > 33cm, vữa xi măng mác 75, xi măng PCB30	m ³	1.280.000
15	Xây tường bằng gạch silicát dày ≤ 33cm, cao ≤ 04m vữa xi măng mác 50	m ³	1.292.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
16	Xây tường bằng gạch silicát dày < 33cm, cao ≤ 16m vữa tam hợp mác 50	m ³	1.385.000
17	Xây tường bằng gạch silicát dày > 33cm, cao ≤ 04m vữa xi măng mác 50	m ³	1.231.000
18	Xây tường bằng gạch silicát dày > 33cm, cao ≤ 16m vữa xi măng mác 50	m ³	1.418.000
19	Xây tường bằng gạch xi dày ≤ 33cm, cao ≤ 04m vữa tam hợp mác 25	m ³	1.446.000
20	Xây tường bằng gạch xi dày > 33cm, cao ≤ 04m vữa tam hợp mác 50	m ³	1.130.000
21	Xây tường bằng gạch xi dày > 33cm, cao ≤ 04m vữa xi măng mác 50	m ³	1.066.000
22	Xây tường bằng gạch xi dày > 33cm, cao ≤ 16m vữa xi măng mác 75	m ³	1.350.000
23	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch mộc + bùn	m ³	483.000
24	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch loại B + bùn	m ³	820.000
XIV	CÔNG TÁC XÂY ĐÁ, XÉP ĐÁ		
1	Xây móng đá hộc dày ≤ 60cm vữa xi măng mác 50	m ³	1.146.000
2	Xây móng đá hộc dày > 60cm vữa xi măng mác 75	m ³	1.186.000
3	Xây tường thẳng đá hộc dày ≤ 60cm, cao ≤ 02m vữa xi măng mác 50	m ³	1.130.000
4	Xây tường thẳng đá hộc dày ≤ 60cm, cao > 02m vữa xi măng mác 50	m ³	1.276.000
5	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa xi măng mác 50, dày ≤ 60cm, cao ≤ 02m	m ³	977.000
6	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa xi măng mác 50, dày ≤ 60cm, cao > 02m	m ³	1.159.000
7	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa tam hợp mác 10, dày ≤ 60cm, cao ≤ 02m	m ³	928.000
8	Xếp đá khan không chít mạch mặt bằng	m ³	645.000
9	Xếp đá khan có chít mạch mặt bằng, vữa xi măng mác 50	m ³	1.110.000
10	Xếp đá mỏ, đá cuội khan không chít mạch mặt bằng	m ³	453.000
11	Xếp đá mỏ, đá cuội khan có chít mạch mặt bằng, vữa xi măng mác 50	m ³	841.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
XV	CÔNG TÁC XÂY LẬP KHÁC		
1	Hiện tây bê tông cốt thép	m ²	1.950.000
2	Dán ngói mũi hài 75 viên/m ² trên mái nghiêng bê tông	m ²	341.000
3	Dán ngói 22 viên/m ² trên mái nghiêng bê tông	m ²	417.000
4	Làm mặt sàn gỗ ván dày 02cm	m ²	436.000
5	Nền cơ vôi	m ²	34.000
6	Chạm khắc trên kết cấu của nhà gỗ	m ²	350.000
7	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ kích thước 02cm x 10cm	m	49.000
8	Quét vôi ve 01 nước trắng, 02 nước màu	m ²	11.000
9	Sơn tường nhà	m ²	50.000
10	Bả ma tít vào tường	m ²	85.000
11	Sơn chống thấm tường	m ²	128.000
12	Lan can cầu thang gỗ nghiêng cao 700mm - 760mm (bao gồm tay vịn lan can và con tiện bằng gỗ nghiêng)	m	850.000
13	Trụ cầu thang gỗ nghiêng cao từ 1m - 1,2m, đường kính đế 400mm (đã lắp đặt hoàn chỉnh)	cái	1.250.000
14	Gia công ốp gỗ cầu thang bằng gỗ nghiêng	m ²	777.000
15	Gia công ốp chân tường bằng gỗ đỉnh cao 800mm	m ²	937.000
16	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ mít KT 2 x 20cm	m	105.000
17	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ Lim KT 2 x 20cm	m	172.000
18	Con tiện lan can bằng gỗ nghiêng cao 650mm	cái	69.000
19	Con tiện lan can bằng sứ	cái	12.000
20	Con tiện lan can bằng bê tông	cái	12.000
21	Hàng rào lưới thép B40, cọc tre, nửa, cọc gỗ nhỏ thân cây tạp (hoàn thiện)	m ²	69.800
22	Hàng rào lưới thép B40, cọc gỗ xẻ (hoàn thiện)	m ²	77.200
23	Hàng rào lưới thép B40, cọc thép tròn, thép hình (hoàn thiện)	m ²	84.600
24	Hàng rào lưới thép B40 cọc BT có cốt thép vuông < 15 x 15cm (hoàn thiện)	m ²	210.000
25	Hàng rào lưới thép B40 cọc BT có cốt thép vuông < 25 x 25cm (hoàn thiện)	m ²	260.700

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
26	Hàng rào (phên dậu) bằng nan tre, nứa, gỗ, chiều cao 1 - 1,2m	md	19.200
27	Hàng rào khung hộp kết hợp nan bằng inox 201	m ²	850.000
28	Hàng rào khung thép hộp kết hợp nan bằng thép	m ²	650.000
29	Sản xuất lắp dựng cửa bằng nứa đan lóng đôi	m ²	120.000
30	Sản xuất lắp dựng cột gỗ, toang gỗ chuồng trâu, gỗ tròn nhóm 4 - 5	m ³	1.170.000
31	Song cửa gỗ nghiêng 07 song, 02 đồ	bộ	261.000
32	Song cửa 07 song, 02 đồ gỗ nhóm 4 - 5	bộ	196.000
33	Cổng Inox 304 khung hộp, nan hộp, sen hoa inox 304	m ²	2.150.000
34	Cổng Inox 201 khung hộp, nan hộp, sen hoa inox 201	m ²	1.500.000
35	Cổng bằng thép hộp, sen hoa, nan bằng thép (đã sơn)	m ²	1.150.000
36	Lan can cầu thang bằng Inox 304 (gồm cả trụ)	m	1.450.000
37	Lan can cầu thang bằng kính kết hợp trụ và tay bằng inox 304	m	1.650.000
38	Bia mộ khắc có ảnh	bia	800.000
39	Bia mộ khắc không có ảnh	bia	600.000
40	Bia mộ đá granit cao cấp có phun ảnh	bia	1.000.000
41	Bia mộ đá granit cao cấp không có ảnh	bia	800.000
42	Búp sen sứ trang trí trên mộ	cái	125.000
43	Óp mộ bằng đá xanh Thanh Hóa hoặc đá tự nhiên khác có đặc tính kỹ thuật tương đương về độ bền cơ học và hình thức hoàn thiện	m ²	1.100.000
44	Óp mộ bằng đá granit tự nhiên đen kim sa	m ²	1.000.000
45	Óp mộ bằng đá granit tự nhiên xà cừ xám trắng	m ²	1.600.000
46	Óp mộ bằng đá granit tự nhiên đỏ rubi	m ²	1.400.000
47	Làm mặt sàn gỗ công nghiệp Robina (hoặc loại vật liệu gỗ công nghiệp tương đương về chất lượng, đặc tính kỹ thuật và thẩm mỹ)	m ²	385.000
48	Làm mặt sàn gỗ nhóm I (gỗ cẩm lai, dáng hương, trai...)	m ²	1.500.000
49	Làm mặt sàn gỗ nhóm II (gỗ lim Lào, cẩm xe, nghiêng...)	m ²	1.180.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
50	Làm mặt sàn gỗ nhóm III (gỗ dổi, xoan đào, sao....)	m ²	800.000
51	Làm mặt sàn gỗ nhóm IV (gỗ mít, mỡ, re....)	m ²	550.000
52	Vì kèo gỗ nhóm IV, V, khẩu độ <= 3m	bộ	631.888
53	Vì kèo gỗ nhóm IV, V, khẩu độ <= 6m	bộ	947.700
54	Vì kèo gỗ nhóm IV, V, khẩu độ <= 9m	bộ	1.263.600
55	Cọc gỗ đường kính 06cm, cao 1,2m	cái	14.910
56	Cọc gỗ đường kính 08cm, chiều cao 1,5m	cái	16.680
57	Cột bê tông hàng rào đúc sẵn có cốt thép (10 x 10cm) chiều dài trung bình 02m	cái	100.000
58	Cột bê tông hàng rào đúc sẵn có cốt thép (15 x 15cm) chiều dài trung bình 02m	cái	150.000
59	Cột bê tông hàng rào đúc sẵn có cốt thép (20 x 20cm) chiều dài trung bình 02m	cái	200.000
60	Cọc tre các loại chôn trực tiếp làm hàng rào, đường kính từ 7cm trở lên	m	10.110
61	Cọc gỗ tạp chôn trực tiếp làm hàng rào, cọc thân gỗ tròn đường kính dưới 10cm	m	12.640
62	Cọc gỗ tạp chôn trực tiếp làm hàng rào, cọc thân gỗ tròn đường kính từ 10cm trở lên	m	15.160
63	Cọc gỗ tạp chôn trực tiếp làm hàng rào, cọc thân gỗ đã xẻ (vuông, chữ nhật) bề dày dưới 10cm	m	18.950
64	Cọc gỗ tạp chôn trực tiếp làm hàng rào, cọc thân gỗ đã xẻ (vuông, chữ nhật) bề dày từ 10 - 20cm	m	22.750
65	Cọc gỗ tạp chôn trực tiếp làm hàng rào, cọc thân gỗ đã xẻ (vuông, chữ nhật) bề dày lớn 22cm	m	27.800
66	Bể nước không có tấm đan bê tông, đáy và thành bể xây bằng gạch chỉ, vữa xi măng, trát vữa xi măng và đánh màu phía trong bể. (Dung tích tính theo khối lượng nước thực chứa của bể)		
	- Thành 110mm trát vữa xi măng 01 mặt	m ³	890.000
	- Thành 110mm trát vữa xi măng 02 mặt	m ³	1.060.000
	- Thành 220mm trát vữa xi măng 01 mặt	m ³	1.335.000
	- Thành 220mm trát vữa xi măng 02 mặt	m ³	1.590.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
67	Bể nước có tấm đan bê tông, đáy và nắp bể làm bằng tấm đan bê tông cốt thép mác 200, thành bể xây bằng gạch chi, xây trát vữa xi măng có đánh màu phía trong bể. (Dung tích tính theo khối lượng nước thực chứa của bể)		
	- Thành 110mm trát vữa xi măng 01 mặt	m ³	1.500.000
	- Thành 110mm trát vữa xi măng 02 mặt	m ³	2.020.000
	- Thành 220mm trát vữa xi măng 01 mặt	m ³	2.250.000
	- Thành 220mm trát vữa xi măng 02 mặt	m ³	3.030.000
68	Hệ thống chống sét gồm:	Bộ	9.800.000
	- Kim thu lôi nhập khẩu dùng cho gia đình		
	- Cọc tiếp địa bằng đồng đỏ		
	- Chống sét lan truyền LS		
	- Dây cáp điện		
	- Hóa chất giảm điện trở GEM		
PHỤ LỤC III			
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG: CỬA CÁC LOẠI, ĐIỆN, ĐƯỜNG ỐNG, THIẾT BỊ VỆ SINH VÀ VẬT LIỆU KHÁC			
I	CỬA GỖ CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT		
1	Cửa gỗ đình, lim dày 04cm, véc ni sơn bóng		
1.1	Cửa gỗ Đình pano kính màu 05mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	3.483.000
1.2	Cửa đi gỗ đình panô đặc	m ²	3.225.000
1.3	Cửa đi panô chớp	m ²	3.303.000
1.4	Cửa sổ gỗ đình panô kính màu 05mm (250mm x 250mm)	m ²	3.349.000
1.5	Cửa sổ panô đặc gỗ đình	m ²	3.179.000
1.6	Cửa sổ chớp gỗ đình	m ²	2.696.000
2	Cửa gỗ nghiêng dày 04cm, véc ni sơn bóng		
2.1	Cửa đi gỗ nghiêng panô kính màu 05mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.696.000
2.2	Cửa đi chớp gỗ nghiêng	m ²	2.574.000
2.3	Cửa sổ gỗ nghiêng panô kính màu 05mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.580.000
2.4	Cửa sổ chớp gỗ nghiêng	m ²	2.465.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
3	Cửa gỗ chò chỉ dày 04cm, véc ni sơn bóng		
3.1	Cửa gỗ chò chỉ pano kính màu 05mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.110.000
3.2	Cửa đi gỗ chò chỉ panô đặc	m ²	2.031.000
3.3	Cửa đi chớp gỗ chò chỉ	m ²	2.109.000
3.4	Cửa sổ gỗ chò chỉ panô kính màu 05mm (250mm x 250mm)	m ²	2.026.000
3.5	Cửa sổ panô đặc gỗ chò chỉ	m ²	1.953.000
3.6	Cửa sổ chớp gỗ chò chỉ	m ²	2.031.000
4	Cửa gỗ Dổi, De dày 04cm, véc ni sơn bóng		
4.1	Cửa gỗ đổi, de pano kính màu 05mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.110.000
4.2	Cửa đi gỗ đổi, de panô đặc	m ²	2.031.000
4.3	Cửa đi chớp gỗ đổi, de	m ²	2.109.000
4.4	Cửa sổ gỗ đổi, de panô kính màu 05mm (250mm x 250mm)	m ²	2.026.000
4.5	Cửa sổ panô đặc gỗ đổi, de	m ²	1.953.000
4.6	Cửa sổ chớp gỗ đổi, de	m ²	2.031.000
5	Cửa gỗ sao dày 04cm, véc ni sơn bóng		
5.1	Cửa gỗ sao pano kính màu 05mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	1.440.000
5.2	Cửa đi gỗ sao panô đặc	m ²	1.411.000
5.3	Cửa đi chớp gỗ sao	m ²	1.489.000
5.4	Cửa sổ gỗ sao panô kính màu 05mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	1.374.000
5.5	Cửa sổ panô đặc gỗ sao	m ²	1.344.000
5.6	Cửa sổ chớp gỗ sao	m ²	1.422.000
6	Cửa gỗ dẻ, kháo dày 04cm, véc ni sơn bóng		
6.1	Cửa gỗ dẻ, kháo pano kính màu 05mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	938.000
6.2	Cửa đi gỗ dẻ, kháo panô đặc	m ²	945.000
6.3	Cửa đi chớp gỗ dẻ, kháo	m ²	945.000
6.4	Cửa sổ gỗ dẻ, kháo panô kính màu 05mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	871.000
6.5	Cửa sổ panô đặc gỗ dẻ, kháo	m ²	879.000
6.6	Cửa sổ chớp gỗ dẻ, kháo	m ²	879.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
7	Cửa gỗ hồng sắc dày 04cm, véc ni sơn bóng		
7.1	Cửa gỗ hồng sắc pano kính màu 05mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	686.000
7.2	Cửa đi gỗ hồng sắc panô đặc	m ²	667.000
7.3	Cửa đi chớp gỗ hồng sắc	m ²	667.000
7.4	Cửa sổ gỗ hồng sắc panô kính màu 05mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	619.000
7.5	Cửa sổ panô đặc gỗ hồng sắc	m ²	600.000
7.6	Cửa sổ chớp gỗ hồng sắc	m ²	600.000
8	Cửa gỗ hương dày 04cm, véc ni sơn bóng		
8.1	Cửa đi gỗ hương pano kính màu 05mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.550.000
8.2	Cửa đi gỗ hương panô đặc	m ²	2.500.000
8.3	Cửa đi gỗ hương panô chớp	m ²	2.510.000
8.4	Cửa sổ gỗ hương panô kính màu 05mm (250mm x 250mm)	m ²	2.350.000
8.5	Cửa sổ panô đặc gỗ hương	m ²	2.300.000
8.6	Cửa sổ chớp gỗ hương	m ²	2.310.000
9	Cửa gỗ trai dày 04cm, véc ni sơn bóng		
9.1	Cửa gỗ trai pano kính màu 05mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.350.000
9.2	Cửa đi gỗ trai panô đặc	m ²	2.280.000
9.3	Cửa đi chớp gỗ trai	m ²	2.300.000
9.4	Cửa sổ gỗ trai panô kính màu 05mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.150.000
9.5	Cửa sổ panô đặc gỗ trai	m ²	2.100.000
9.6	Cửa sổ chớp gỗ trai	m ²	2.115.000
10	Cửa gỗ xoan dày 04cm, véc ni sơn bóng		
10.1	Cửa gỗ xoan pano kính màu 05mm (ô kính 250mm x250mm)	m ²	1.152.000
10.2	Cửa đi gỗ xoan panô đặc	m ²	1.129.000
10.3	Cửa đi chớp gỗ xoan	m ²	1.191.000
10.4	Cửa sổ gỗ xoan panô kính màu 05mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	1.099.000
10.5	Cửa sổ panô đặc gỗ xoan	m ²	1.075.000
10.6	Cửa sổ chớp gỗ xoan	m ²	1.138.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
11	Các loại cửa khác		
11.1	Cửa ván ghép	m ²	303.000
11.2	Cửa nhựa khung	m ²	382.000
11.3	Cửa nhựa xếp	m ²	121.000
12	Nẹp khuôn cửa	m ²	
12.1	Nẹp cửa gỗ lim rộng 03cm - 04cm	m	38.000
12.2	Nẹp cửa gỗ đình rộng 03cm - 04cm	m	31.000
12.3	Nẹp cửa gỗ dổi rộng 03cm - 04cm	m	26.000
12.4	Nẹp cửa gỗ de, sấu, keo, bạch đàn, xoan rộng 03cm - 04cm	m	18.000
II	KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI		
1	Gỗ đình, lim		
1.1	250mm x 60mm	m	926.000
1.2	140mm x 60mm	m	842.000
1.3	100mm x 70mm	m	675.000
1.4	100mm x 60mm	m	641.000
2	Gỗ nghiêng, lát		
2.1	250mm x 60mm	m	759.000
2.2	140mm x 60mm	m	641.000
2.3	100mm x 70mm	m	540.000
2.4	100mm x 60mm	m	508.000
3	Gỗ chò chỉ, sao		
3.1	250mm x 60mm	m	708.000
3.2	140mm x 60mm	m	591.000
3.3	100mm x 70mm	m	508.000
3.4	100mm x 60mm	m	474.000
4	Gỗ dẻ, khao		
4.1	250mm x 60mm	m	508.000
4.2	140mm x 60mm	m	424.000
4.3	100mm x 70mm	m	339.000
4.4	100mm x 60mm	m	290.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
III	CỬA VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM, CỬA CUỐN, THỦY LỰC LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN		
1	Vách nhôm Trung Quốc (25 x 50) mm. Kính Đáp Cầu 05mm loại ô kích thước 800mm x 1300mm	m ²	832.000
2	Vách nhôm Trung Quốc (76x38) mm. Kính Đáp Cầu dày 05mm loại ô kích thước 1300mm x 800mm	m ²	913.000
3	Vách nhôm Trung Quốc (25x50) mm. Kính Đáp Cầu dày 05 ly loại ô kích thước 1000mm x 750mm	m ²	849.000
4	Cửa liền vách nhôm Trung Quốc 25mm x 76mm, kính asia 05mm	m ²	978.000
5	Cửa khung nhôm Đài Loan bung nhựa Đài Loan	m ²	1.055.000
6	Cửa đi cánh mở khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 50mm kính nhật 05mm màu xanh đen	m ²	1.025.000
7	Cửa đi cánh mở khung nhôm trắng Đài Loan 76mm x 38mm kính nhật 05mm màu trắng	m ²	1.010.000
8	Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 38mm kính nhật 05mm màu trắng	m ²	1.056.000
9	Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 38mm bung nhôm lá	m ²	1.025.000
10	Cửa thủy lực kính Nhật 10mm	m ²	993.000
11	Cửa thủy lực kính Nhật 12mm	m ²	1.041.000
12	Cửa cuốn tấm liền AUST-ROOL	m ²	
12.1	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông CB (Series 1)	m ²	932.000
12.2	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông AP (Series 2)	m ²	782.000
12.3	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông TM (Series 3)	m ²	640.000
13	Cửa cuốn khe thoáng ALU -ROOL	m ²	
13.1	Khe thoáng nan A50i dày 1,4mm ± 5%	m ²	2.380.000
13.2	Khe thoáng nan A48 dày 1,1mm ± 5%	m ²	2.086.000
13.3	Khe thoáng nan A48e dày 0,9mm ± 5%	m ²	1.599.000
13.4	Khe thoáng nan A49i dày 0,9mm ± 5%	m ²	1.465.000
14	Mô tơ dùng cho cửa tấm liền AUST-ROOL		
14.1	Bộ tài ARG.P-1 (dùng cho cửa có diện tích < 12m ²)	bộ	5.505.000
14.2	Bộ tài ARG.P-2 (dùng cho cửa có diện tích từ 12m ² đến 30m ²)	bộ	6.392.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
15	Mô tơ dùng cho cửa khe thoáng ALU-ROOL		
15.1	Bộ từ AUSTDOOR AK 300A sức nâng 300kg	bộ	4.795.000
15.2	Bộ từ AUSTDOOR AK 500A sức nâng 500kg	bộ	5.061.000
16	Phụ kiện cửa		
16.1	Bản lề VVP	cái	1.837.000
16.2	Bản lề 533Z	cái	3.267.000
16.3	Bản lề 313Z	cái	2.553.000
16.4	Tay nắm + khóa	bộ	1.532.000
IV	CÁC LOẠI CỬA SẮT, SEN HOA SẮT LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN		
1	Cửa sắt xếp thành phẩm		
1.1	Cửa sắt xếp U 02mm không bọc tôn	m ²	745.000
1.2	Cửa sắt xếp U 03mm không bọc tôn	m ²	784.000
1.3	Cửa sắt xếp U 02mm bọc tôn hoa	m ²	1.110.000
1.4	Cửa sắt xếp U 03mm bọc tôn hoa	m ²	1.162.000
2	Sen hoa sắt dệt thành phẩm loại 5,8 - 7,0kg/m²	m ²	249.000
3	Sen hoa sắt vuông thành phẩm		
3.1	Loại sen hoa sắt vuông 10mm x 10mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m ²	484.000
3.2	Loại sen hoa sắt vuông 10mm x 10mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m ²	432.000
3.3	Loại sen hoa sắt vuông 12mm x 12mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m ²	628.000
3.4	Loại sen hoa sắt vuông 12mm x 12mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m ²	564.000
3.5	Loại sen hoa sắt vuông 14mm x 14mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m ²	720.000
3.6	Loại sen hoa sắt vuông 14mm x 14mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m ²	662.000
3.7	Loại sen hoa sắt vuông 16mm x 16mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m ²	862.000
3.8	Loại sen hoa sắt vuông 16mm x 16mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m ²	772.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
4	Lan can sắt vuông (cao trung bình 70cm) thành phẩm		
4.1	Loại không có tay vịn	m ²	392.000
4.2	Loại có tay vịn bằng ống thép mạ kẽm Ø40	m ²	653.000
5	Cửa sắt khung bằng thép hộp (cả lắp đặt)		
5.1	Cửa sắt khung bằng thép hộp 25mm x 50mm, 30 x 60mm, nan cửa bằng thép hộp 14mm x 14mm, khoảng cách nan = 15mm	m ²	1.176.000
5.2	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D = 42mm - 48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12mm x 12mm, khoảng cách ô 100mm x 150mm, không bịt tôn	m ²	1.019.000
5.3	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D = 42mm - 48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12mm x 12mm, khoảng cách ô 100mm x 150mm, có bịt tôn	m ²	1.123.000
V	VẬT LIỆU ĐIỆN		
1	Cột điện bằng bê tông vuông		
1.1	CV 6,5 - 250(A)	cột	1.389.000
1.2	CV 7,5 - 290(A)	cột	1.834.000
1.3	CV 7,5 - 380(B)	cột	2.150.000
2	Cáp đồng bọc cách điện XLPE-CU/XLPE/PVC 1KV (3 ruột) CADISUN		
2.1	3 x 4 + 1 x 2,5	m	73.000
2.2	3 x 6 + 1 x 4	m	104.000
2.3	3 x 10 + 1 x 6	m	164.000
3	Đây điện dân dụng do Việt Nam sản xuất PVC-CU/PVC/PVC 450 - 750V CADISUN Thượng Đình		
3.1	VC 1 x 4	m	16.200
3.2	VC 1 x 6	m	24.200
3.3	Đây xúp đôi 2 x 2	m	14.100
3.4	Đây xúp đôi 2 x 2,5	m	17.200
VI	KÍNH CÁC LOẠI		
1	Kính trắng Đáp Cầu dày 03mm	m ²	70.700
2	Kính trắng Đáp Cầu dày 05mm	m ²	116.200

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
3	Kính Việt - Nhật màu xanh đen dày 05mm	m ²	132.300
4	Kính Việt - Nhật màu xanh trắng dày 05mm	m ²	123.200
VII	ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI		
1	ỐNG KẼM VÀ PHỤ KIỆN		
1.1	Ống kẽm		
1.1.1	ống xanh Ø 15	m	43.600
1.1.2	ống xanh Ø 20	m	57.000
1.1.3	ống xanh Ø 26	m	87.300
1.1.4	ống xanh Ø 33	m	111.500
1.1.5	ống xanh Ø 40	m	129.700
1.2	Phụ kiện ống kẽm		
1.2.1	Cút thép các loại		
-	Ø 15	cái	4.800
-	Ø 20	cái	7.300
-	Ø 26	cái	12.100
-	Ø 33	cái	17.000
-	Ø 40	cái	23.000
-	Ø 50	cái	36.400
1.2.2	Tê thép các loại		
-	Ø 15	cái	7.300
-	Ø 20	cái	10.900
-	Ø 26	cái	15.800
-	Ø 33	cái	24.200
-	Ø 40	cái	29.100
-	Ø 50	cái	49.700
1.2.3	Côn thép các loại		
-	Ø 15	cái	3.600
-	Ø 20	cái	7.300
-	Ø 26	cái	9.700

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
-	Ø 33	cái	15.800
-	Ø 40	cái	17.000
-	Ø 50	cái	26.700
1.2.4	Măng sông ống kẽm		
-	Ø 15	cái	3.600
-	Ø 20	cái	7.300
-	Ø 26	cái	9.700
-	Ø 33	cái	15.800
-	Ø 40	cái	17.000
-	Ø 50	cái	26.700
1.2.5	Rắc co thép các loại		
-	Ø15	cái	14.500
-	Ø20	cái	18.200
-	Ø 26	cái	26.700
-	Ø 33	cái	41.200
-	Ø 40	cái	54.500
-	Ø 50	cái	77.600
2	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN		
2.1	Ống nhựa dẫn nước		
2.1.1	Ống nhựa PVC Ø 21	m	7.300
2.1.2	Ống nhựa PVC Ø 27	m	8.500
2.1.3	Ống nhựa PVC Ø 34	m	10.900
2.1.4	Ống nhựa PVC Ø 42	m	14.500
2.1.5	Ống nhựa PVC Ø 48	m	17.000
2.1.6	Ống nhựa PVC Ø 60	m	23.000
2.1.7	Ống nhựa PVC Ø 76	m	30.300
2.1.8	Ống nhựa PVC Ø 90	m	37.600
2.1.9	Ống nhựa PVC Ø 110	m	54.500
2.2	Ống nhựa thoát nước		
2.2.1	Ống nhựa PVC Ø 27	m	4.800

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.2.2	Ống nhựa PVC Ø 34	m	7.300
2.2.3	Ống nhựa PVC Ø 42	m	8.500
2.2.4	Ống nhựa PVC Ø 48	m	13.300
2.2.5	Ống nhựa PVC Ø 60	m	14.500
2.2.6	Ống nhựa PVC Ø 76	m	20.600
2.2.7	Ống nhựa PVC Ø 90	m	26.700
2.2.8	Ống nhựa PVC Ø 110	m	31.500
2.3	Phụ kiện ống nhựa		
2.3.1	Cút		
-	Ø21	Cái	1.100
-	Ø 27	Cái	1.300
-	Ø 34	Cái	2.600
-	Ø 42	Cái	4.000
-	Ø 48	Cái	5.400
-	Ø 60	Cái	6.700
-	Ø 76	Cái	13.300
-	Ø 90	Cái	18.700
-	Ø 110	Cái	34.600
2.3.2	Tê		
-	Ø 21	Cái	1.200
-	Ø 27	Cái	2.400
-	Ø 34	Cái	3.600
-	Ø 42	Cái	4.800
-	Ø 48	Cái	7.300
-	Ø 60	Cái	12.100
-	Ø 76	Cái	18.200
-	Ø 90	Cái	27.900
-	Ø 110	Cái	48.500
2.3.3	Măng sông + côn		
-	Ø 21	Cái	600

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
-	Ø 27	Cái	700
-	Ø 34	Cái	1.600
-	Ø 42	Cái	2.200
-	Ø 48	Cái	2.400
-	Ø 60	Cái	3.600
-	Ø 76	Cái	6.100
-	Ø 90	Cái	10.000
-	Ø 110	Cái	14.500
VIII	VAN CÁC LOẠI		
1	Van bi		
1.1	Ø 15	Cái	39.000
1.2	Ø 20	Cái	62.000
1.3	Ø 25	Cái	85.000
1.4	Ø 32	Cái	143.000
2	Van phao các loại		
2.1	Van phao Đài Loan Ø 21	Cái	98.000
2.2	Van phao Đài Loan Ø 27	Cái	136.000
2.3	Van phao Đài Loan Ø 34	Cái	147.000
2.4	Van phao SG Ø 21	Cái	50.000
2.5	Van phao SG Ø 27	Cái	53.000
2.6	Van phao Italia Ø 15	Cái	85.000
3	Phao điện		69.000
IX	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG		
1	Ống cống bê tông cốt thép các loại		
1.1	Ống cống Ø 20 (một cốt thép)	m	40.000
1.2	Ống cống Ø 30 (một cốt thép)	m	109.000
1.3	Ống cống Ø 40 (một cốt thép)	m	195.000
1.4	Ống cống Ø 50 (một cốt thép)	m	208.000
1.5	Ống cống Ø 60 (hai cốt thép)	m	238.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1.6	Ống cống Ø 75 (hai cốt thép)	m	671.000
1.7	Ống cống Ø 100 (hai cốt thép)	m	880.000
1.8	Ống cống Ø 150 (hai cốt thép)	m	1.568.000
2	Ống cống bê tông thường không cốt thép		
2.1	Ống cống Ø 20	m	38.000
2.2	Ống cống Ø 30	m	45.000
2.3	Ống cống Ø 40	m	70.000
3.4	Ống cống Ø 50	m	80.000
2.5	Ống cống Ø 60	m	96.000
2.6	Ống cống Ø 75	m	128.000
2.7	Ống cống Ø 100	m	144.000
2.8	Cống hạ giếng đường kính Ø 75-90cm, cao 0,5m	Cái	72.000
2.9	Cống hạ giếng đường kính Ø 100cm, cao 0,5m	Cái	80.000
X	THIẾT BỊ VỆ SINH (ĐÃ CÓ CHI PHÍ LẮP ĐẶT)		
1	Xí bệt		
1.1	Xí bệt VI77 tay gạt, nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	Bộ	1.965.000
1.2	Xí bệt VI66 02 nút nhấn nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	Bộ	2.349.000
1.3	Xí bệt VII07 02 nút nhấn nắp rơi êm (sản phẩm của Viglacera)	Bộ	2.748.000
1.4	Xí bệt C117 VN màu trắng (sản phẩm của INAX)	Bộ	1.540.000
1.5	Xí bệt C117 VN màu nhạt (sản phẩm của INAX)	Bộ	1.687.000
1.6	Xí bệt C108 VN màu trắng (sản phẩm của INAX)	Bộ	1.906.000
1.7	Xí bệt VINATAS	Bộ	630.000
1.8	Xí bệt Thái Bình	Bộ	514.000
2	Xí xỏm		
2.1	Xí xỏm ST8, ST8M (sản phẩm của Viglacera)	Bộ	742.000
2.2	Xí xỏm VINATAS	Bộ	161.000
2.3	Xí xỏm Thái Bình	Bộ	118.000
2.4	Tiểu nam (sản phẩm của Viglacera)	Cái	496.000
2.5	Tiểu nam (sản phẩm của Inax)	Cái	419.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
PHỤ LỤC IV			
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH MỘ VÀ BỒI THƯỜNG CHI PHÍ THÁO DỠ, DI CHUYỂN, LẮP ĐẶT TÀI SẢN			
I	CÔNG TRÌNH MỘ		
1	Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất > 03 năm)	Cái	7.000.000
2	Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất < 03 năm)	Cái	8.000.000
3	Mộ đất đã cải táng	Cái	5.000.000
II	MỨC BỒI THƯỜNG CHI PHÍ THÁO DỠ		
1	Tháo dỡ máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	200.911
2	Tháo dỡ bình đun nước nóng	Bộ	66.971
3	Tháo dỡ bồn tắm	Bộ	167.428
4	Tháo dỡ chậu rửa	Bộ	50.000
5	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao $\leq 06m$	m ²	10.045
6	Tháo dỡ mái ngói chiều cao $\leq 04m$	m ²	23.439
7	Tháo dỡ mái Fibroximãng chiều cao $\leq 04m$	m ²	20.092
8	Tháo dỡ các kết cấu thép - vì kèo, xà gồ	tấn	567.159
9	Tháo dỡ kết cấu gỗ bằng thủ công, chiều cao $\leq 06m$	m ³	632.870
10	Tháo dỡ trần	m ²	20.092
11	Tháo dỡ vách ngăn khung mắt cáo	m ²	10.045
12	Tháo dỡ vách ngăn giấy, ván ép, gỗ ván	m ²	13.395
13	Tháo dỡ vách ngăn nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m ²	36.834
14	Tháo dỡ vách ngăn tường gỗ	m ²	13.395
15	Tháo dỡ vách ngăn ván sàn	m ²	20.092
16	Tháo dỡ tấm lợp - Tấm che tường	m ²	35.153
17	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m ²	13.395
18	Tháo dỡ các kết cấu thép - cột thép	Tấn	364.927
19	Tháo dỡ kết cấu gỗ bằng thủ công, chiều cao $\leq 06m$	m ³	632.870
20	Tháo dỡ lan can gỗ		33.486
21	Tháo dỡ bậc thang gỗ	Bậc	20.092
22	Tháo dỡ bệ xí	Bộ	50.229

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
23	Tháo dỡ chậu tiêu	Bộ	50.229
24	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác	Bộ	10.045
25	Tháo dỡ các cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng cấu kiện $\leq 20\text{kg}$	Cấu kiện	30.136
26	Tháo dỡ các cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng cấu kiện $\leq 50\text{kg}$	Cấu kiện	43.530
27	Tháo dỡ thiết bị điện	Cái	9.155
28	Tháo dỡ đường dây điện	10m	9.155
29	Tháo dỡ thiết bị năng lượng mặt trời	Bộ	1.200.000
III	MỨC BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI CHUYỂN TÀI SẢN		
1	Vận chuyển tre, cây chống bằng thủ công, 10m khởi điểm	100 cây	19.291
2	Vận chuyển tre, cây chống bằng thủ công, 10m tiếp theo	100 cây	2.143
3	Vận chuyển sắt thép các loại bằng thủ công, 10m khởi điểm	Tấn	24.803
4	Vận chuyển sắt thép các loại bằng thủ công, 10m tiếp theo	Tấn	2.756
5	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng 07 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi $\leq 01\text{km}$	10 tấn/1km	144.331
6	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng 07 tấn - Cụ ly vận chuyển 01km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$	10 tấn/1km	105.842
7	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng 07 tấn - Cụ ly vận chuyển 01km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$	10 tấn/1km	72.165
8	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 07 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi $\leq 01\text{km}$	10 tấn/1km	38.488
9	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 07 tấn - Cụ ly vận chuyển 01km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$	10 tấn/1km	28.866
10	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 07 tấn - Cụ ly vận chuyển 01km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$	10 tấn/1km	17.642
11	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng ô tô vận tải thùng 07 tấn - Cụ ly vận chuyển 01km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$	10 tấn/1km	24.055
12	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng ô tô vận tải thùng 07 tấn - Cụ ly vận chuyển 01km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$	10 tấn/1km	30.470

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
13	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng ô tô vận tải thùng 07 tấn - Cự ly vận chuyển trong phạm vi $\leq 01\text{km}$	10 tấn/1km	38.488
14	Vận chuyển thiết bị vệ sinh, thiết bị điện (chậu rửa, bồn rửa, bồn tắm,...quạt trần, điều hòa, nóng lạnh, camera, đầu báo cháy, quạt hút gió...)	1ck/1km	53.071
15	Vận chuyển vật liệu mái các loại	1 tấn/1km	646.960
16	Vận chuyển các vật liệu khác: nhôm, kính, composite, thạch cao, nhựa...	m ²	27.799
IV	MỨC BỒI THƯỜNG CHI PHÍ LẮP ĐẶT TÀI SẢN		
1	Công lắp dựng khuôn cửa đơn	m	59.989
2	Công lắp dựng khuôn cửa kép	m	89.980
3	Công lắp dựng cửa vào khuôn	m ²	88.452
4	Công lắp dựng cửa không có khuôn	m ²	150.389
5	Công lắp đặt chậu rửa	Bộ	86.000
6	Công lắp đặt bồn tắm	Bộ	233.000
7	Công lắp đặt bình đun nước nóng	Bộ	271.000
8	Công lắp đặt gương soi	Bộ	40.000
9	Công lắp đặt máy điều hòa 01 cục	Bộ	436.000
10	Công lắp đặt máy điều hòa 02 cục	Bộ	503.000
11	Công lắp đặt vòi hoa sen (vòi + hương sen)	Bộ	50.000
12	Công lắp đặt téc nước 1.300 lít	Téc	515.000
13	Công lắp đặt téc nước 1.500 lít	Téc	549.000
14	Công lắp đặt téc nước 2.000 lít	Téc	588.000
15	Công lợp mái, tường ngăn, tường bao che bằng tấm fibro xi măng	100m ²	9.658.917
16	Công lợp mái, tường ngăn, tường bao che bằng tôn các loại	100m ²	33.186.522
17	Công lợp mái, tường ngăn, tường bao che bằng tấm nhựa	100m ²	16.924.901
18	Công dán ngói mũi hài trên mái nghiêng	m ²	613.833
19	Công lợp mái ngói âm dương	100m ²	10.549.388
20	Công lắp đặt vì kèo mái ngói	1m ³	7.776.856
21	Công lắp đặt vì kèo mái Fibro xi măng	1m ³	7.805.385

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
22	Công lắp đặt giằng vì kèo gỗ	1m ³	5.099.868
23	Công lắp đặt vì kèo thép khẩu độ ≤ 18m	Tấn	4.082.436
24	Công lắp đặt vì kèo thép khẩu độ > 18m	Tấn	4.764.593
25	Công lắp dựng kết cấu khung gỗ dầm sàn	m ³	2.956.310
26	Công lắp dựng dầm thép	tấn	10.966.361
27	Công làm trần bằng gỗ dán, ván ép kèm vật liệu phụ	m ²	10.603
28	Công làm trần phẳng bằng tấm thạch cao phẳng kèm vật liệu phụ	m ²	288.289
29	Công làm trần bằng tấm thạch cao giạt cấp kèm vật liệu phụ		314.078
30	Công làm trần bằng tấm nhựa, nhôm, tôn miêng, tôn tấm ... kèm vật liệu phụ	m ²	57.610
31	Công Lắp đặt tường ngăn, bao che bằng sắt, thép	Tấn	8.358.569
32	Công lắp đặt tường ngăn, tường bao che bằng gỗ	m ²	119.011
33	Công lắp dựng vách kính khung nhôm mặt tiền	m ²	194.477
34	Công lắp dựng vách kính khung nhôm trong nhà	m ²	117.663
35	Công lắp dựng vách ngăn bằng gỗ ván + kèm vật liệu phụ	m ²	236.524
36	Công lắp dựng vách ngăn bằng thạch cao (kèm vật liệu phụ)	m ²	92.175
37	Công lắp dựng cửa sắt xếp, cửa cuốn	m ²	234.210
38	Công lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m ²	121.727
39	Công lắp dựng lan can sắt	m ²	200.499
40	Công lắp dựng hoa sắt cửa	m ²	84.033
41	Công lắp dựng cầu kiện bê tông đúc sẵn, cột ≤ 5T bằng máy	Cái	765.407
42	Công lắp dựng cầu kiện bê tông đúc sẵn, xà dầm, giằng ≤ 1T bằng máy	Cái	279.136
43	Công kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng, tiết diện dây 6 ÷ 25mm ²	100m	829.821
44	Công lắp đặt quạt trên đường ống thông gió, quạt công suất ≤ 3kW	Cái	573.524
45	Công lắp đặt quạt trần, quạt treo tường	Cái	73.581
46	Công lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy	10 đầu	737.885
47	Công lắp đặt đèn các loại	Bộ	67.224

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
48	Công lắp đặt các automat 3 pha \leq 200A	Cái	318.426
49	Công lắp đặt máy bơm nước kèm vật liệu phụ	Máy	28.167
50	Công lắp dựng cửa sắt xếp, cửa cuốn, cổng các loại	m ²	17.121
51	Công lắp đặt lại cửa kính thủy lực	m ²	247.665
52	Lắp đặt thiết bị năng lượng mặt trời	Bộ	3.000.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua chủ trương giao Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
là cơ quan chủ quản thực hiện dự án Đầu tư xây dựng
tuyến đường cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Thực hiện Thông báo số 259/TB-BXD ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Bộ Xây dựng về Kết luận của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Trần Hồng Minh tại cuộc họp về công tác chuẩn bị đầu tư tuyến đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới, Thái Nguyên (Bắc Kạn) - Cao Bằng, Thái Nguyên - Lạng Sơn;

Xét Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua chủ trương giao Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên là cơ quan chủ quản thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 88/BC-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ mười ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương giao Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên là cơ quan chủ quản thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên.

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên.

2. Quy mô (dự kiến):

Tổng chiều dài tuyến khoảng 120km, cụ thể:

- Đoạn qua địa phận tỉnh Lạng Sơn dài khoảng 70km, đầu tư theo quy mô đường cao tốc 04 làn xe, tốc độ thiết kế 100 km/h (riêng đoạn đi qua vùng núi đá có địa hình khó khăn, tốc độ thiết kế 80 km/h), quy mô mặt cắt ngang nền đường rộng từ 22m - 24,75m.

- Đoạn qua địa phận tỉnh Thái Nguyên dài khoảng 50km, đầu tư theo quy mô đường cao tốc 04 làn xe, tốc độ thiết kế 100 km/h, quy mô mặt cắt ngang nền đường rộng 24,75m.

3. Địa điểm: Tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Lạng Sơn.

4. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2026 - 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua điều chỉnh và bổ sung danh mục các dự án
phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất và điều chỉnh danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 88/BC-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân

dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ mười ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung danh mục 32 dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên với tổng diện tích 887,44ha (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 07 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành, lĩnh vực và các văn bản pháp luật có liên quan; chỉ thực hiện việc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất khi đã đảm bảo đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật; rà soát quy mô, diện tích và tiến độ triển khai từng dự án, xác định thứ tự ưu tiên theo tính cấp thiết, bảo đảm sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm; yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa đất vào sử dụng sau khi được giao; kiên quyết xử lý các trường hợp chậm triển khai, vi phạm pháp luật đất đai.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười ba (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

Phụ lục I
Danh mục 32 dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
ngày 29 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)
	Tổng cộng		887,44
1	Chỉnh trang đô thị khu vực đường Nha Trang, Đường Nguyễn Du, Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng	0,22
2	Khu tái định cư Tổ 39, Tổ 40, Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng	7,00
3	Khu tái định cư Trại Bàu (Tổ 4 - Gia Sàng)	Phường Gia Sàng	17,14
4	Khu tái định cư số 2 - Lưu Nhân Chú (mở rộng)	Phường Gia Sàng	5,70
5	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà bia ghi tên liệt sĩ Phường Đức Xuân	Phường Đức Xuân	0,04
6	Cải tạo, nâng cấp đường Bản Áng, phường Đức Xuân	Phường Đức Xuân	1,70
7	Khu nhà ở xã hội An Phú, phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Phường Phổ Yên	2,24
8	Xây dựng trụ sở Đảng ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên	Phường Quan Triều	0,50
9	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở thứ 2 sản xuất thuốc phóng hỗn hợp và tổng lắp động cơ nhiên liệu rắn tại phường Phúc Thuận và xã Thành Công, tỉnh Thái Nguyên	Phường Phúc Thuận	90,40
		Xã Thành Công	14,60
10	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tây Phổ Yên - giai đoạn 1 (499,07ha)	Phường Phúc Thuận	257,63
		Xã Thành Công	241,44
11	Công viên nghĩa trang Minh Đức	Phường Phúc Thuận	50,98
12	Xây dựng tuyến đường từ Khu tái định cư vùng lũ đi Tái nghĩa địa Tân Phú, phường Trung Thành	Phường Trung Thành	0,33
13	Xây dựng mương thoát nước cho Cụm công nghiệp Tân Phú 1, Cụm công nghiệp Tân Phú 2 và khu vực lân cận	Phường Trung Thành	1,80

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)
14	Khu nhà ở xã hội phường Bá Xuyên	Phường Bá Xuyên	7,30
15	Đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 2)	Phường Bá Xuyên	3,26
16	Chỉnh trang các khu đô thị hai bên tuyến đường Lê Hồng Phong	Phường Bá Xuyên	1,17
17	Mở rộng trụ sở Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân phường Bá Xuyên	Phường Bá Xuyên	0,22
18	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ phường Bá Xuyên đi xã Tân Cương, tỉnh Thái Nguyên	Phường Bá Xuyên	0,30
19	Đường đi Khu tái định cư Khu Công nghiệp Sông Công II	Phường Bá Xuyên	1,60
20	Khu Tái định cư phường Bắc Kạn	Phường Bắc Kạn	11,59
21	Khai thác đá vôi bằng phương pháp lộ thiên tại Mỏ đá vôi La Hiên 2, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên	Xã La Hiên	17,61
22	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực La Đồng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	Xã La Hiên	24,79
23	Mở rộng công trình phụ trợ phục vụ khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Mỏ đá vôi La Hiên, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	Xã La Hiên	0,70
24	Khu dân cư nông thôn xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	Xã Phú Lương	5,38
25	Trường Mầm non Hợp Thành	Xã Hợp Thành	0,23
26	Khai thác mỏ đất san lấp khu vực núi Mồ, xóm Diềm Thụy, xã Diềm Thụy; khu vực núi Pheo và núi Thiệp, xóm Đầm, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Xã Phú Bình	4,43
27	Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp khu vực xã Bảo Lý, xã Tân Thành và xã Tân Hòa, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Xã Phú Bình	1,58
		Xã Tân Thành	17,78
28	Khai thác mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Nga My, xã Nga My và xóm Đồng Ngọc, xã Hà Châu, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Xã Diềm Thụy	27,52
29	Khu dân cư và tái định cư số 3 Nga My	Xã Diềm Thụy	12,00

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)
30	Khu dân cư mới Đại Đồng huyện Phú Bình	Xã Điềm Thụy	46,38
31	Khu nhà ở xã hội An Bình, xã Điềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên	Xã Điềm Thụy	2,02
32	Đầu tư xây dựng công trình phụ trợ khai thác mỏ vàng gốc, deluvi bằng phương pháp lộ thiên và hầm lò tại khu vực Đèo Cánh, Lũng Địa Chát, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	Xã Thần Sa	9,86

Phụ lục II

Điều chỉnh tên, diện tích, địa điểm đối với 07 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt									Nay điều chỉnh lại như sau			
S TT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)						S TT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
I	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020											
1	Đường giao thông cụm di tích Đình - Đền - Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,95	0,15				0,80	1	Cải tạo, mở rộng đường, vỉa hè trong khu di tích Đình - Đền - Chùa Cầu Muối xã Tân Thành	Xã Tân Thành	1,20
II	Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021											
1	Khu dân cư Phú Đông	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	10,80	7.72				3,08	1	Khu tái định cư Phú Đông	Phường Trung Thành	10,78

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt									Nay điều chỉnh lại như sau			
S TT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)						S TT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
III	Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08/12/2023											
1	Khu tái định cư xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	7,38					7,38	1	Khu tái định cư Đại Phúc 1	Xã Đại Phúc	5,41
2	Khu đô thị An Long	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	13,88	7,47				6,41	2	Khu tái định cư An Long	Xã Đại Phúc	1,48
									3	Khu đô thị An Long	Xã Đại Phúc	12,40
IV	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 10/12/2025											
1	Khu tái định cư số 2 phường Bách Quang	Phường Bách Quang	8,91						1	Khu tái định cư số 1 phường Bách Quang	Phường Bách Quang	8,91

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt									Nay điều chỉnh lại như sau			
S TT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	S TT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)
1	Khu đô thị số 3 thuộc đô thị mới Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Xã Diềm Thụy	11,94	7,34				4,60	1	Nhà ở xã hội kết hợp thương mại dịch vụ xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên	Xã Diềm Thụy	14,45
2	Khu đô thị số 3 thuộc đô thị mới (bổ sung)	Xã Diềm Thụy	2,51	2,21			0,30					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc bãi bỏ một số Nghị quyết của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp)
và Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Nghị quyết bãi bỏ một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) và Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ 10 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) và Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp), bao gồm:

1. Nghị quyết số 05/2010/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc Quy định chế độ hỗ trợ kinh phí cho cán bộ luân chuyển về công tác tại các cơ quan thuộc cấp huyện, cấp xã.

2. Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định mức trích (tỷ lệ phần trăm) đối với các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

4. Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn phê duyệt Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp tỉnh Bắc Kạn đến năm 2025.

5. Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Kạn.

6. Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đến năm 2025.

7. Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định chính sách hỗ trợ chi phí hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022 - 2025.

8. Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

9. Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định mức chi đối với một số nội dung chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

10. Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công và mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Xét Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Nghị quyết quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 88/BC-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ mười ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Mục đích, yêu cầu

Đưa ra các biện pháp định hướng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động thực hiện dân chủ ở cơ sở trong các cơ quan hành chính nhà nước, các xã, phường, các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức có sử dụng lao động (*sau đây viết tắt là các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức*) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Bảo đảm nguyên tắc dân chủ được thực hiện đúng quy định, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Bảo đảm và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò nòng cốt của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở

2.1. Bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở

a) Các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và phân công người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

b) Tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở vững về chuyên môn, nghiệp vụ, có tư duy triển khai thực hiện pháp luật, có kỹ năng thu thập và xử lý thông tin nhanh nhạy, ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin vào quản lý nhà nước trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

c) Người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở chủ động nghiên cứu, tìm hiểu pháp luật để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực tham mưu tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

2.2. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở

a) Thường xuyên tuyên truyền, quán triệt các nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú như: Tuyên truyền thông qua Ngày Pháp luật Việt Nam”, các cuộc thi tìm hiểu pháp luật, trong đó có Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, qua các cuộc họp của cơ quan, cuộc họp thôn, xóm, tổ dân phố, buổi sinh hoạt văn hóa cộng đồng, trên hệ thống thông tin truyền thông của các địa phương và các nội dung, hình thức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật thích hợp khác.

b) Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, khai thác, sử dụng hiệu quả tiện ích của chính quyền số trong công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trên môi trường số.

c) Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, đặc biệt là giữa các cơ quan tư pháp trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; giữa các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trong việc cung cấp thông tin, tham gia góp ý vào các dự thảo văn bản có liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân và đoàn viên, hội viên trước khi triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật; nghiên cứu đặc điểm, tình hình của từng địa bàn, đối tượng cần được tuyên truyền pháp luật để có nội dung, phương pháp tuyên truyền phù hợp.

d) Phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trong tuyên truyền, vận động Nhân dân và đoàn viên, hội viên thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả và chất lượng giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp, của cộng đồng dân cư trong việc thực hiện pháp luật và thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2.3. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, đặc biệt là vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, xóm, tổ dân phố trong việc thực hiện dân chủ và bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở; lấy kết quả thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức là một trong những căn cứ đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị và người đứng đầu

a) Duy trì thực hiện hiệu quả các hình thức dân chủ trực tiếp để đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân tham gia xây dựng Đảng, chính quyền; nâng cao hiệu quả, tính thiết thực trong công tác vận động Nhân dân, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc và niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, chính quyền.

b) Thực hiện nghiêm Luật Tiếp công dân, quy định về đối thoại, trách nhiệm giải trình của người đứng đầu chính quyền các cấp với người dân, doanh nghiệp; giải quyết hiệu quả đơn khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của công dân từ cơ sở; hướng dẫn công dân chấp hành tốt các quy định pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

c) Nâng cao chất lượng hoạt động và phát huy vai trò của Ban Thanh tra nhân dân trong các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức và Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng ở địa phương.

d) Cụ thể hóa phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”; thực hiện công khai các hoạt động của cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức bằng nhiều hình thức khác nhau theo đúng quy định (trừ các thông tin thuộc bí mật Nhà nước); tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hằng năm theo đúng quy định, tăng cường kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết hội nghị; thực hiện lấy ý kiến tham gia vào các quy chế hoạt động của cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức; tổ chức lấy ý kiến tham gia của Nhân dân vào các quy ước, hương ước; đồng thời, rà soát toàn diện hương ước, quy ước để kịp thời sửa đổi, bãi bỏ các nội dung không còn phù hợp với quy định của pháp luật; bảo đảm các điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân được kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện các nội dung đã bàn, quyết định theo quy định tại Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và pháp luật khác có liên quan.

đ) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có trách nhiệm tích cực, gương mẫu tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định; bàn và quyết định các nội dung theo quy định nhằm bảo đảm tốt hơn quyền, lợi ích của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nghiêm túc thực hiện các quyết định đã được tập thể thống nhất.

e) Công dân, hộ gia đình tích cực quan tâm đến công việc chung của cộng đồng dân cư; có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham gia họp bàn, thảo luận, quyết định các nội dung và thực hiện nghiêm túc các nội dung thuộc trách nhiệm đã được cộng đồng dân cư quyết định bằng văn bản.

g) Hằng năm, xem xét và lấy kết quả thực hiện dân chủ ở cơ sở gắn với kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước làm căn cứ đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với tổ chức và người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

2.4. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở, phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở

a) Hằng năm, cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức đăng ký xây dựng các mô hình điển hình về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo từng loại hình gắn với tiêu chuẩn công nhận các mô hình điển hình thực hiện dân chủ ở cơ sở. Xây dựng, triển khai kế hoạch, tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng, phát hiện và tổ chức tôn vinh mô hình điển hình tiên tiến bằng các hình thức biểu dương phù hợp.

b) Cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng các cấp tích cực, chủ động phối hợp với cơ quan tuyên giáo, thông tin và truyền thông, báo chí làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các tầng lớp Nhân dân về vai trò, ý nghĩa của các phong trào thi đua và tuyên truyền gương điển hình tiên tiến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình tiên tiến, có nhiều thành tích trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

c) Kiên quyết xử lý những hành vi lợi dụng dân chủ để vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và quyền làm chủ của Nhân dân, cản trở việc thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức. Xử lý kịp thời những người có hành vi vi phạm quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2.5. Hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số

a) Bố trí đủ trang thiết bị đáp ứng yêu cầu để tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

b) Đào tạo, bồi dưỡng về ứng dụng công nghệ thông tin cho cơ quan, đơn vị, tổ chức và người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở để nâng cao trình độ, khả năng tiếp cận, khai thác, sử dụng công nghệ thông tin về thực hiện dân chủ ở cơ sở trong tình hình mới. Xây dựng chuyên mục thực hiện dân chủ ở cơ sở trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh, trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo trong giải quyết thủ tục hành chính, điều hành hoạt động của các cơ quan hành chính, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công các cấp. Thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính của công dân, tổ chức theo đúng quy định của pháp luật. Tăng cường mở rộng áp dụng các tiện ích hỗ trợ người dân trong việc thực hiện các dịch vụ công, đặc biệt là cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

2.6. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở

a) Hằng năm, Ủy ban nhân dân các cấp xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở theo thẩm quyền; các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức chủ động thực hiện công tác tự kiểm tra thực hiện dân chủ ở cơ sở. Tăng cường công tác kiểm tra thực hiện các chính sách liên quan trực tiếp đến người dân, những lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực, việc thực hiện công khai, minh bạch các nội dung phải xin ý kiến Nhân dân, nội dung để Nhân dân bàn và quyết định theo quy định.

b) Quy định chế độ báo cáo kết quả thực hiện dân chủ ở cơ sở tại các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức trên địa bàn tỉnh.

c) Kịp thời tiếp nhận, xem xét xử lý đối với hành vi vi phạm trong triển khai thực hiện Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí đảm bảo để triển khai thực hiện Nghị quyết được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn thông qua các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 16A, đường Nha Trang,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>